

NGÂN HÀNG CÂU HỎI THI

Tên học phần: Pháp luật đại cương Mã học phần: FIM 207 Số tín chỉ: 02.

Hình thức thi: Trắc nghiệm- Học kỳ: I, Năm học: 2023-2024

Chương 1. Khái quát chung về nhà nước

Câu 1.1.1. Bản chất của nhà nước được đặc trưng bởi nội dung nào dưới đây:

- A. Nhà nước có tính giai cấp và tính xã hội**
- B. Nhà nước do giai cấp cầm quyền lập ra để bảo vệ quyền lợi giai cấp
- C. Nhà nước thực hiện các chính sách phục vụ cho xã hội.
- D. Nhà nước chỉ bảo vệ quyền lợi của giai cấp cầm quyền

Câu 1.1.2. Điều gì là sự khác biệt giữa Nhà nước và các tổ chức khác trong xã hội?

- A. Có lãnh thổ và phân chia các cơ quan nhà nước theo các đơn vị hành chính, lãnh thổ.
- B. Quản lý xã hội bằng hệ thống các quy phạm
- C. Thiết lập quyền lực công cộng đặc biệt**
- D. Quy định và thu các loại phí dưới các hình thức bắt buộc.

Câu 1.1.3. Hình thức của nhà nước được thể hiện qua các yếu tố nào?

- A. Hình thức nhà nước đơn nhất và hình thức nhà nước liên bang.
- B. Hình thức chính thể quân chủ và hình thức chính thể cộng hòa.
- C. Hình thức chính thể, hình thức cấu trúc nhà nước và chế độ chính trị.**
- D. Chế độ dân chủ và chế độ phân dân chủ.

Câu 1.1.4. Hình thức chính thể của nhà nước có hai dạng cơ bản là:

- A. Chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa dân chủ.
- B. Chính thể cộng hòa dân chủ và chính thể cộng hòa quý tộc
- C. Chính thể quân chủ chuyên chế và chính thể quân chủ lập hiến
- D. Chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa**

Câu 1.1.5. Các kiểu nhà nước trong lịch sử gồm:

- A. Nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước xã hội chủ nghĩa**
- B. Cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa
- C. Nhà nước đơn nhất, nhà nước liên bang, nhà nước liên minh, liên minh các nhà nước.
- D. Nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước cộng sản

Câu 1.2.6. Sự tồn tại của nhà nước là:

- A. Là do ý chí của mọi thành viên trong xã hội với mong muốn là thành lập nên nhà nước để bảo vệ trật tự chung.
- B. Là kết quả tất yếu của xã hội loài người, ở đâu có xã hội thì ở đó tồn tại nhà nước.
- C. Là kết quả tất yếu của xã hội có giai cấp.**
- D. Là do các thành viên trong xã hội cùng ký kết một khế ước chung.

Câu 1.2.7. Xét từ góc độ giai cấp, nhà nước ra đời vì:

- A. Sự xuất hiện của các giai cấp và quan hệ giai cấp.
- B. Sự xuất hiện của các giai cấp và đấu tranh giai cấp.**
- C. Nhu cầu giải quyết các mối quan hệ giai cấp.
- D. Xuất hiện giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột.

Câu 1.2.8. Học thuyết Mác-Lênin nhận định thế nào về bản chất nhà nước và tính chất giai cấp của Nhà nước:

- A. Tính chất giai cấp và bản chất nhà nước luôn luôn thay đổi qua các kiểu nhà nước khác nhau.
- B. Tính chất giai cấp của nhà nước không thay đổi, còn bản chất nhà nước là luôn luôn thay đổi qua các kiểu nhà nước khác nhau.
- C. Tính chất giai cấp và bản chất nhà nước không thay đổi qua các kiểu nhà nước khác nhau.
- D. Tính chất giai cấp của nhà nước luôn luôn thay đổi, còn bản chất nhà nước là không thay đổi qua các kiểu nhà nước khác nhau.**

Câu 1.2.9. Nhà nước khác tổ chức thị tộc, bộ lạc ở yếu tố nào sau đây:

- A. Quản lý xã hội bằng quy phạm xã hội.
- B. Phân chia dân cư theo đơn vị hành chính lãnh thổ**
- C. Thiết lập quyền lực chung hòa nhập với dân cư.
- D. Duy trì trật tự xã hội bằng uy tín của bộ lão, người cao tuổi trong thị tộc.

Câu 1.2.10. Điền vào chỗ trống: “Các.....thể hiện tính chất độc tài cũng có nhiều loại, đáng chú ý nhất khi những phương pháp này phát triển đến độ cao sẽ trở thành những phương pháp tàn bạo, quân phiệt và phát xít.”

- A. Phương pháp dân chủ hạn chế.
- B. Phương pháp dân chủ giả điệu.
- C. Phương pháp phản dân chủ.**
- D. Phương pháp dân chủ gián tiếp.

Câu 1.2.11. Trong nhà nước quân chủ chuyên chế:

- A. Quyền lực nhà nước tối cao thuộc về một cơ quan tập thể và do bầu cử mà ra.
- B. Quyền lực nhà nước thuộc về một người và được hình thành theo phương thức thừa kế.**

- C. Quyền lực nhà nước tối cao thuộc về một người và được hình thành do bầu cử.
- D. Quyền lực nhà nước thuộc về một tập thể, được hình thành theo phương thức thừa kế.

Câu 1.2.12. Đặc điểm nào dưới đây thể hiện đúng nhất về nhà nước liên bang:

A. Có hai hệ thống cơ quan nhà nước; Có hai hệ thống pháp luật; Nhà nước có chủ quyền chung đồng thời mỗi nước thành viên cũng có chủ quyền riêng.

B. Có hai hệ thống cơ quan nhà nước, nhà nước có chủ quyền chung đồng thời mỗi nước thành viên cũng có chủ quyền riêng; Công dân có hai quốc tịch, có hai hệ thống pháp luật.

C. Có hai hệ thống cơ quan nhà nước, nhà nước có chủ quyền chung đồng thời mỗi nước thành viên cũng có chủ quyền riêng có thể tự mình tách ra thành nhà nước độc lập;.

D. Có hai hệ thống cơ quan nhà nước, nhà nước có chủ quyền chung đồng thời mỗi nước thành viên cũng có chủ quyền riêng có thể tự mình tách ra thành nhà nước độc lập; Công dân có hai quốc tịch, có hai hệ thống pháp luật.

Câu 1.2.13. Khẳng định nào dưới đây là sai?

A. Các nhà nước tất yếu phải trải qua bốn kiểu nhà nước.

B. Sự thay thế các kiểu nhà nước là mang tính khách quan;

C. Sự thay thế các kiểu nhà nước diễn ra bằng một cuộc cách mạng.

D. Kiểu nhà nước sau tiến bộ hơn kiểu nhà nước trước.

Câu 1.3.14. Nhà nước phong kiến Việt Nam giai đoạn 1802 –1945 (Triều đình Nhà Nguyễn) là nhà nước có hình thức chính thể:

A. Nhà nước cộng hòa.

B. Nhà nước quân chủ hạn chế.

C. Nhà nước quân chủ tuyệt đối.

D. Nhà nước cộng hòa quý tộc.

Câu 1.3.15. Nhà nước Trung Quốc có hình thức cấu trúc:

A. Nhà nước liên bang.

B. Nhà nước đơn nhất.

C. Nhà nước liên minh.

D. Nhà nước có các khu tự trị.

Câu 1.3.16. Nguyên nhân dẫn đến sự thay thế các kiểu Nhà nước trong lịch sử là:

A. Do ý chí của giai cấp thống trị xã hội

B. Do sự vận động, phát triển, thay thế các hình thái kinh tế - xã hội mà nhân tố làm nên sự thay thế đó là các cuộc cách mạng xã hội

phát triển tự nhiên của xã hội

C. Do mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội

Chương 2. Khái quát chung về pháp luật

Câu 2.1.1. Điền vào chỗ trống: “Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự mang tính, do ban hành hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện, thể hiện ... của giai cấp thống trị và phụ thuộc vào các điều kiện ..., là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội”.

- A. Bắt buộc – quốc hội – ý chí – chính trị.
- B. Bắt buộc chung – nhà nước – lý tưởng – chính trị.
- C. Bắt buộc – quốc hội – lý tưởng – kinh tế xã hội.

D. Bắt buộc chung – nhà nước – ý chí – kinh tế xã hội

Câu 2.1.2. Theo các đặc trưng của pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng:

A. Mọi quan hệ trong đời sống xã hội đều được pháp luật quy định, điều chỉnh. B. Phạm vi điều chỉnh của pháp luật rộng hơn tất cả các quy phạm xã hội khác.

C. Pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản và quan trọng trên cơ sở ý chí của nhà nước.

D. Pháp luật điều chỉnh tất cả những quan hệ tồn tại trong xã hội.

Câu 2.1.3. Đây là sự khác biệt của pháp luật và các quy phạm xã hội khác?

A. Tính bắt buộc chung (tính quyền lực); Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức; Tính ý chí

B. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức; Tính được đảm bảo thực hiện bằng nhà nước; Tính ý chí; Tính xã hội

C. Tính quy phạm phổ biến; Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức; Tính xã hội

D. Tính quyền lực; Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức; Tính xã hội; Tính ý chí.

Câu 2.1.4. Điều kiện để trở thành chủ thể quan hệ pháp luật:

A. Có năng lực chủ thể bao gồm năng lực pháp luật và tham gia vào quan hệ pháp luật

B. Có năng lực chủ thể gồm năng lực pháp luật, năng lực hành vi và tham gia vào quan hệ pháp luật

C. Có năng lực chủ thể gồm năng lực hành vi và tham gia vào quan hệ pháp luật.

D. Có năng lực chủ thể gồm năng lực trách nhiệm pháp lý và năng lực hành vi

Câu 2.1.5. Một chủ thể cần những năng lực nào để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật:

A. Năng lực pháp luật và năng lực công dân.

B. Khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi.

C. Năng lực hành vi và năng lực nhận thức.

D. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Câu 2.1.6. Những yếu tố nào làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt một quan hệ pháp luật?

A. Sự kiện pháp lý, quan hệ pháp luật, năng lực trách nhiệm pháp lý

B. Sự biến pháp lý, quy phạm pháp luật, năng lực chủ thể

C. Sự kiện pháp lý, quy phạm pháp luật, năng lực chủ thể

D. Hành vi pháp lý, quan hệ pháp luật, năng lực trách nhiệm pháp lý

Câu 2.1.7. Quan hệ nào sau đây là quan hệ pháp luật?

A. Quan hệ tình yêu nam nữ

B. Quan hệ vợ chồng

C. Quan hệ bạn bè

D. Quan hệ hàng xóm.

Câu 2.1.8. Tuân thủ pháp luật được hiểu là hành vi của chủ thể.....

A. Không làm những điều mà pháp luật cấm

B. Thực hiện đúng các nghĩa vụ mà pháp luật quy định

C. Thực hiện các quyền mà pháp luật quy định

D. Áp dụng các quy định của pháp luật để thực hiện quyền của mình.

Câu 2.1.9. Chấp hành (thi hành) pháp luật được hiểu là hành vi của chủ thể.....

A. Không làm những điều mà pháp luật cấm

B. Thực hiện đúng các nghĩa vụ mà pháp luật quy định

C. Thực hiện các quyền mà pháp luật quy định

D. Áp dụng các quy định của pháp luật để thực hiện quyền của mình

Câu 2.1.10. Chủ thể nào dưới đây có quyền áp dụng pháp luật?

A. Chỉ có các cơ quan nhà nước.

B. Chỉ có cán bộ, công chức nhà nước

C. Các cơ quan nhà nước; cán bộ, công chức nhà nước và các chủ thể khác được Nhà nước trao quyền mới có quyền áp dụng pháp luật.

D. Tất cả các chủ thể có đủ năng lực chủ thể đều có quyền áp dụng pháp luật.

Câu 2.1.11. Một hành vi thể nào được coi là vi phạm pháp luật:

A. Hành vi nguy hiểm cho xã hội; do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

B. Hành vi trái pháp luật; do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

C. Là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, trái pháp luật và do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

D. Hành vi nguy hiểm cho xã hội; có lỗi và do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

Câu 2.1.12. Một vi phạm pháp luật được cấu thành từ các yếu tố nào:

A. Hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, trái pháp luật và do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

B. Chủ thể, khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan

C. Chủ thể, nội dung, khách thể

D. Vi phạm hình sự, vi phạm hành chính, vi phạm dân sự, vi phạm kỷ luật

Câu 2.1.13. Đây là nội dung của trách nhiệm pháp lý?

- A. Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể vi phạm pháp luật.
- B. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý được pháp luật qui định cụ thể.
- C. Việc chủ thể vi phạm pháp luật có nghĩa vụ gánh chịu hậu quả bất lợi.**
- D. Căn cứ truy cứu trách nhiệm pháp lý được pháp luật qui định cụ thể.

Câu 2.1.14. Đây là cơ sở để truy cứu trách nhiệm pháp lý?

- A. Nhân chứng và vật chứng.
- B. Hành vi nguy hiểm cho xã hội và có lỗi.
- C. Vi phạm pháp luật.**
- D. Hành vi nguy hiểm cho xã hội và chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý.

Câu 2.1.15. Theo nguyên tắc chung của pháp luật trong nhà nước pháp quyền thì khẳng định nào dưới đây là đúng:

- A. Cơ quan, công chức nhà nước được làm mọi điều mà pháp luật không cấm; Công dân và các tổ chức khác được làm mọi điều mà pháp luật không cấm.
- B. Cơ quan, công chức nhà nước được làm những gì mà pháp luật cho phép; Công dân và các tổ chức khác được làm mọi điều mà pháp luật không cấm.**
- C. Cơ quan, công chức nhà nước được làm mọi điều mà pháp luật không cấm; Công dân và các tổ chức khác được làm những gì mà pháp luật cho phép.
- D. Cơ quan, công chức nhà nước được làm những gì mà pháp luật cho phép; Công dân và các tổ chức khác được làm những gì mà pháp luật cho phép.

Câu 2.1.16: Yêu cầu cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa là:

- A. Tôn trọng tính tối cao của Hiến pháp và Luật**
- B. Thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật
- C. Tăng cường xử lý vi phạm pháp luật
- D. Giáo dục ý thức pháp luật.

Câu 2.2.17. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội:

- A. Cùng phát sinh, phát triển, cùng tồn tại và tiêu vong.**
- B. Luôn luôn phát sinh, phát triển và tồn tại cùng với xã hội loài người.
- C. Nhà nước có thể bị tiêu vong còn pháp luật thì tồn tại mãi mãi.
- D. Pháp luật có thể bị mất đi còn nhà nước thì cùng tồn tại với xã hội loài người.

Câu 2.2.18. Khi nghiên cứu về các thuộc tính của pháp luật, thì khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Bất kỳ cá nhân, tổ chức nào khi vi phạm pháp luật đều có thể bị áp dụng biện pháp chế tài
- B. Việc tuân theo pháp luật thường phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người**
- C. Pháp luật là thước đo cho hành vi xử sự của con người
- D. Pháp luật và đạo đức đều mang tính quy phạm.

Câu 2.2.19. Pháp luật được hiểu là:

- A. Những quy định mang tính chất bắt buộc chung cho mọi người trong xã hội
- B. Những quy định mang tính cưỡng chế đối với các cơ quan, tổ chức trong xã hội
- C. Những quy định do cơ quan Nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định
- D. Những quy tắc xử sự mang tính chất bắt buộc chung do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, được Nhà nước bảo đảm thực hiện**

Câu 2.2.20. Theo các đặc trưng của quy phạm pháp luật thì khẳng định nào sau đây là khẳng định đúng?

- A. Một quy phạm pháp luật không bắt buộc phải có đủ ba phần giả định, quy định và chế tài.**
- B. Quy phạm pháp luật bắt buộc áp dụng trong mọi quan hệ xã hội .
- C. Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự áp dụng cho những cá nhân sống trong một phạm vi lãnh thổ nhất định.
- D. Quy phạm pháp luật là tiêu chuẩn, thước đo để đánh giá giá trị của con người.

Câu 2.2.21. Đâu là bộ phận không thể thiếu trong một quy phạm pháp luật?

- A. Bộ phận giả định và bộ phận quy định
- B. Bộ phận quy định và chế tài
- C. Bộ phận giả định**
- D. Bộ phận quy định

Câu 2.2.22. Quy phạm pháp luật là cách xử sự do nhà nước quy định để:

- A. Áp dụng cho một lần duy nhất và hết hiệu lực sau lần áp dụng đó.
- B. Áp dụng cho một lần duy nhất và vẫn còn hiệu lực sau lần áp dụng đó.
- C. Áp dụng cho nhiều lần và vẫn còn hiệu lực sau những lần áp dụng đó.**
- D. Áp dụng cho nhiều lần và hết hiệu lực sau những lần áp dụng đó.

Câu 2.2.23. Phần quy định của quy phạm pháp luật:

- A. Xác định điều kiện, tình huống mà chủ thể rơi vào thì phải thực hiện quy phạm pháp luật.
- B. Nêu quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khi họ ở trong điều kiện, tình huống đã nêu.**
- C. Là những biện pháp tác động của Nhà nước đối với chủ thể khi họ không thực hiện đúng và đầy đủ những yêu cầu đã nêu.
- D. Xác định điều kiện, tình huống, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể khi họ ở trong điều kiện, tình huống đã nêu.

Câu 2.2.24. Xét về năng lực của chủ thể quan hệ pháp luật thì nhận định nào sau đây là sai?

- A. Năng lực pháp luật xuất hiện từ khi con người sinh ra.
- B. Năng lực pháp luật là tiền đề của năng lực hành vi.
- C. Năng lực chủ thể của cá nhân bắt đầu từ khi cá nhân đó đủ 18 tuổi trở lên.**
- D. Chủ thể có năng lực hành vi thì chắc chắn có năng lực pháp luật

Câu 2.2.25. Hành vi nào sau đây là sự kiện pháp lý phát sinh quan hệ pháp luật:

- A. Hai người cùng giới chung sống với nhau.
- B. Nam và nữ chung sống với nhau.
- C. Nam và nữ tổ chức đám cưới.

D. Hai người có con chung.

Câu 2.2.26. Theo đặc trưng của sự kiện pháp lý thì khẳng định nào sau đây là đúng:

A. Sự kiện pháp lý là sự cụ thể hoá phần giả định của quy phạm pháp luật trong thực tiễn.

B. Sự kiện pháp lý là sự cụ thể hoá phần giả định và quy định của quy phạm pháp luật trong thực tiễn.

C. Sự kiện pháp lý là sự cụ thể hoá phần quy định và chế tài của quy phạm pháp luật trong thực tiễn.

D. Sự kiện pháp lý là sự cụ thể hoá phần giả định, quy định và chế tài của quy phạm pháp luật trong thực tiễn

Câu 2.2.27. Tìm đáp án đúng cho chỗ trống trong câu sau: Vi phạm pháp luật là hành vi nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật, có lỗi và do.....xâm phạm đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

- A. chủ thể có năng lực pháp luật thực hiện
- B. chủ thể có năng lực hành vi thực hiện
- C. chủ thể đủ 18 tuổi trở lên thực hiện

D. chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện

Câu 2.2.28: Võ Như Văn có hành vi cướp xe máy của Văn Như Võ vậy khách thể của hành vi vi phạm pháp luật trên là:

- A. Chiếc xe gắn máy
- B. Quyền sử dụng xe gắn máy của Võ
- C. Chiếc xe gắn máy và quyền sử dụng xe gắn máy của Võ

D. Quyền sở hữu về tài sản của Võ

Câu 2.2.29. Chủ thể vi phạm nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra nhưng mong muốn hậu quả đó xảy ra . Đó là lỗi:

- A. Vô ý vì quá tự tin
- B. Cố ý gián tiếp
- C. Vô ý vì câu thả

D. Cố ý trực tiếp

Câu 2.2.30. Chủ thể vi phạm nhận thấy trước thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, nhưng hy vọng, tin tưởng hậu quả đó không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được. Đó là lỗi:

- A. Cố ý trực tiếp

- B. Cố ý gián tiếp
- C. Vô ý vì cầu thả
- D. Vô ý vì quá tự tin**

Câu 2.2.31. Chủ thể vi phạm nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả đó xảy ra. Đó là lỗi:

- A. Vô ý vì cầu thả
- B. Cố ý gián tiếp**
- C. Cố ý trực tiếp
- D. Vô ý vì quá tự tin

Câu 2.2.32. Chủ thể vi phạm (do kinh suất, cầu thả) không nhận thấy trước thiệt hại cho xã hội do hành vi của mình gây ra, mặc dù, có thể hoặc cần phải thấy trước hậu quả đó. Đó là lỗi?

- A. Cố ý gián tiếp
- B. Vô ý vì cầu thả**
- C. Cố ý trực tiếp
- D. Vô ý vì quá tự tin

Câu 2.2.33. Trách nhiệm hình sự là trách nhiệm pháp lý do:

- A. Tòa án áp dụng đối với chủ thể vi phạm hình sự.**
- B. Viện kiểm sát áp dụng đối với chủ thể vi phạm hình sự.
- C. Công an áp dụng đối với chủ thể vi phạm hình sự.
- D. Chính phủ áp dụng đối với chủ thể vi phạm hình sự.

Câu 2.3.34. Cho quy phạm pháp luật sau: “Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì bị phạt tiền từ 10 triệu đến 100 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm”. **Bộ phận Giả định của Quy phạm pháp luật này là?**

- A. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ
- B. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ gây hậu quả nghiêm trọng
- C. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này
- D. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm**

Câu 2.3.35. Cho quy phạm pháp luật sau “Bên bán phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã kiểm tra nếu các khiếm khuyết của hàng hoá không thể phát hiện được trong quá trình kiểm tra bằng biện pháp thông thường và bên bán đã biết hoặc phải biết về các khiếm khuyết đó nhưng không thông báo cho bên mua”. **Bộ phận Quy định của quy phạm pháp luật trên là:**

A. Bên bán phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã kiểm tra nếu các khiếm khuyết của hàng hoá không thể phát hiện được

B. nếu các khiếm khuyết của hàng hoá không thể phát hiện được trong quá trình kiểm tra bằng biện pháp thông thường và bên bán đã biết hoặc phải biết về các khiếm khuyết đó nhưng không thông báo cho bên mua

C. Bên bán phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã kiểm tra

D. Bên bán phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá

Câu 2.3.36. Cho quy phạm pháp luật sau: “Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng và không xác định thời điểm giao hàng cụ thể mà bên bán giao hàng trước khi hết thời hạn giao hàng và giao thiếu hàng hoặc giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì bên bán vẫn có thể giao phần hàng còn thiếu hoặc thay thế hàng hoá cho phù hợp với hợp đồng hoặc khắc phục sự không phù hợp của hàng hoá trong thời hạn còn lại”. **Bộ phận giả định trong quy phạm pháp luật trên là:**

A. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng và không xác định thời điểm giao hàng cụ thể mà bên bán giao hàng trước khi hết thời hạn giao hàng và giao thiếu hàng hoặc giao hàng không phù hợp với hợp đồng

B. nếu hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng và không xác định thời điểm giao hàng cụ thể mà bên bán giao hàng trước khi hết thời hạn giao hàng và giao thiếu hàng hoặc giao hàng không phù hợp với hợp đồng

C. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, nếu hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng và không xác định thời điểm giao hàng cụ thể

D. nếu hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng và không xác định thời điểm giao hàng cụ thể

Câu 2.3.37. Hành vi trái pháp luật nào sau đây là dạng hành vi không hành động?

A. Xúi giục người khác trộm cắp tài sản

B. Đe dọa giết người

C. Không đóng thuế

D. Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có

Câu 2.3.38. Cho tình huống: Một người bán quán lẩu, sử dụng bếp gas để bàn cho khách sử dụng. Do để tiết kiệm chi phí, người chủ quán đã sử dụng bình gas mini không đảm bảo an toàn. Hậu quả là bình gas phát nổ, gây bỏng nặng cho thực khách. Lỗi ở đây là gì?

A. Cố ý trực tiếp

B. Vô ý do quá tự tin

C. Vô ý do cầu thả

D. Cố ý gián tiếp

Câu 2.3.39. Khẳng định nào sau đây là Sai khi nghiên cứu về mặt chủ quan của vi phạm pháp luật?

A. Chỉ khi nào hành vi trái pháp luật được chủ thể thực hiện một cách cố ý thì mới có thể là hành vi vi phạm pháp luật

B. Lỗi là một trong những căn cứ để xác định mức độ trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể vi phạm pháp luật

C. Lỗi là thái độ tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật mà mình đã thực hiện và hậu quả do hành vi gây ra

D. Động cơ là cái thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật

Câu 2.3.40. Cho tình huống: Một người thợ sửa xe đã cố tình sửa phanh xe một cách gian dối, cầu thả cho một vị khách với mục đích là để người khách này còn tiếp tục quay lại tiệm anh ta để sửa xe. Do phanh xe không an toàn nên sau đó chiếc xe đã lao xuống dốc và vị khách tử vong. Lỗi của người thợ sửa xe là lỗi gì?

A. Vô ý vì quá tự tin

B. Vô ý do cầu thả

C. Cố ý gián tiếp

D. Cố ý trực tiếp

Câu 2.3.41. Hành vi nào sau đây là vi phạm pháp luật:

A. Người đang có vợ, có chồng yêu người không phải vợ, chồng mình.

B. Người đang có vợ, có chồng giao cấu với người không phải là vợ, chồng mình.

C. Người đang có vợ, có chồng có con với người không phải là vợ, chồng mình.

D. Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác.

Câu 2.3.42. Trường hợp nào sau đây là hành vi vi phạm pháp luật?

A. Một người uống rượu say thực hiện hành vi giết người.

B. Một người bị mất năng lực hành vi gây thương tích nặng cho người khác..

C. Một người 13 tuổi trộm cắp tài sản có giá trị 40.000.000 đồng.

D. Hai người đã có con chung với nhau nhưng chưa đăng ký kết hôn

Câu 2.3.43. Một công ty xả chất thải ra sông làm cá chết hàng loạt, gây ô nhiễm nặng môi trường. Trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với công ty này là:

A. Trách nhiệm hành chính.

B. Trách nhiệm hình sự.

C. Trách nhiệm hành chính và trách nhiệm dân sự.

D. Trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự.

Câu 2.3.44. Để truy cứu trách nhiệm pháp lý cần xác định:

A. Có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra, có thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý

B. Lỗi của chủ thể vi phạm pháp luật, có thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý

C. Hành vi trái pháp luật của chủ thể, có thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý

D. Hậu quả gây thiệt hại cho xã hội, có thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý

Câu 2.4.45. Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý:

- A. Chỉ được áp dụng khi có hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong xã hội
- B. Về hình thức là quá trình nhà nước tổ chức cho các chủ thể vi phạm pháp luật thực hiện bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật.
- C. Là quá trình nhà nước xử lý hành vi vi phạm pháp luật
- D. Tất cả các đáp án.**

Câu 2.4.46. Khi nghiên cứu về các nguyên tắc truy cứu trách nhiệm pháp lý thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Một hành vi vi phạm pháp luật cụ thể có thể áp dụng đồng thời trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự
- B. Một hành vi vi phạm pháp luật phải áp dụng nhiều loại trách nhiệm pháp lý
- C. Một hành vi vi phạm kỷ luật có thể áp dụng đồng thời trách nhiệm hành chính và trách nhiệm vật chất
- D. Một hành vi vi phạm pháp luật chỉ có thể bị truy cứu trách nhiệm pháp lý một lần**

Câu 2.4.47. Khi nghiên cứu về chủ thể quan hệ pháp luật thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật như nhau**
- B. Mọi cá nhân từ 18 tuổi trở lên đều được tham gia vào tất cả các quan hệ pháp luật
- C. Mọi cá nhân đều được tham gia vào tất cả các quan hệ pháp luật
- D. Mọi chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật đều có quyền và nghĩa vụ nhất định

Chương 3. Hệ thống pháp luật Việt Nam

Câu 3.1.1. Căn cứ để phân định hệ thống pháp luật Việt Nam thành các ngành luật là:

- A. Đối tượng điều chỉnh của ngành luật và nguồn của ngành luật
- B. Phương pháp điều chỉnh của pháp luật và nguồn của ngành luật
- C. Nguồn của ngành luật
- D. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh.**

Câu 3.1.2. Cấu trúc bên trong của Hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm:

- A. Quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, ngành luật.**
- B. Quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, phân ngành luật
- C. Quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, luật, bộ luật
- D. Quy phạm pháp luật, ngành luật, chế định pháp luật, bộ luật, luật.

Câu 3.1.3: Chọn phương án đúng nhất điền vào chỗ trống:là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội.

- A. Hệ thống pháp luật
- B. Quan hệ pháp luật

C. Pháp luật

D. Ngành luật

Câu 3.2.4. Tính thống nhất và tính hài hòa của hệ thống pháp luật được hiểu như thế nào?

A. Các qui phạm pháp luật không mâu thuẫn nhau mà tồn tại theo thứ bậc và phối hợp với nhau chặt chẽ.

B. Các qui phạm pháp luật do cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành phải phù hợp và không được trái với những qui phạm pháp luật do cơ quan nhà nước cấp trên ban hành.

C. Các qui phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội trên những lĩnh vực khác nhau không mâu thuẫn mà có sự phối hợp với nhau.

D. Tất cả các đáp án.

Câu 3.2.5 Theo đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật thì nhận định nào sau đây là sai?

A. Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành

B. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội.

C. Văn bản quy phạm pháp luật gồm văn bản luật và các bộ luật.

D. Văn bản quy phạm pháp luật chứa đựng các quy tắc xử sự chung mang tính bắt buộc.

Câu 3.2.6. Văn bản quy phạm pháp luật khác với văn bản áp dụng pháp luật ở yếu tố nào sau đây:

A. Do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

B. Được áp dụng một lần và chỉ trong quan hệ với các cá nhân, tổ chức cụ thể được ghi đích danh trong văn bản.

C. Được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội.

D. Chứa đựng quy tắc xử sự mang tính bắt buộc.

Câu 3.2.7: Sắp xếp các loại văn bản pháp luật theo giá trị pháp lý:

A. Hiến pháp – Pháp lệnh – Các bộ luật, đạo luật – Các văn bản dưới luật

B. Hiến pháp – Các bộ luật, đạo luật – Pháp lệnh – Các văn bản dưới luật

C. Các bộ luật, đạo luật – Hiến pháp – Pháp lệnh – Các văn bản dưới luật

D. Pháp lệnh – Hiến pháp – Các bộ luật, đạo luật – Các văn bản dưới luật

Chương 4. Luật Hiến pháp Việt Nam

Câu 4.1.1. Hiến pháp được thông qua khi ít nhất có:

A. Một phần hai tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành

B. Hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành

C. Ba phần tư tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành

D. Một trăm phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành

Câu 4.1.2. Theo quy định của Hiến pháp, người có quyền công bố Hiến pháp và luật là:

A. Chủ tịch Quốc hội

B. Chủ tịch nước

C. Tổng bí thư

D. Thủ tướng chính phủ

Câu 4.1.3. Hình thức chính thể của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là:

A. Nhà nước quân chủ

B. Nhà nước cộng hòa

C. Nhà nước cộng hòa dân chủ

D. Nhà nước quân chủ đại nghị

Câu 4.1.4. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong văn bản luật nào?

A. Luật Hình sự

B. Luật Dân sự

C. Luật Lao động

D. Luật Hiến pháp

Câu 4.1.5. Điều 54 Hiến pháp nhà nước ta quy định, công dân đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào cơ quan nào dưới đây?

A. Chính phủ

B. Quốc hội

C. Ủy ban nhân dân các cấp

D. Quốc hội và hội đồng nhân dân

Câu 4.1.6. Theo Hiến pháp Việt Nam 2013, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam là:

A. Quốc hội.

B. Chủ tịch nước

C. Chính Phủ

D. Đảng Cộng sản Việt Nam

Câu 4.1.7. Theo Hiến pháp Việt Nam 2013, Chức danh Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam sẽ do?

A. Nhân dân bầu ra trong số các đại biểu quốc hội.

B. Quốc hội bầu ra trong số các đại biểu quốc hội.

C. Nhân dân bầu và Quốc hội phê chuẩn .

D. Quốc hội bầu ra từ những người ưu tú trong nhân dân

Câu 4.1.8. Trong bộ máy Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì Chính phủ là:

A. Cơ quan điều hành hoạt động của toàn bộ bộ máy nhà nước.

B. Cơ quan tổ chức thực hiện pháp luật của Nhà nước.

C. Cơ quan chấp hành và điều hành.

D. Cơ quan tư pháp.

Câu 4.1.9. Cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương là:

A. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

B. Ủy ban nhân dân

C. Hội đồng nhân dân.

D. Tòa án nhân dân

Câu 4.1.10. Cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương là:

A. Tòa án nhân dân.

B. Hội đồng nhân dân.

C. Chính phủ.

D. Ủy ban nhân dân

Câu 4.1.11. Tòa án nào sau đây là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là:

A. Tòa Phúc thẩm.

B. Tòa Tái thẩm.

C. Tòa Giám đốc thẩm.

D. Tòa án nhân dân tối cao.

Câu 4.1.12. Cơ quan nào thực hiện chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp:

A. Tòa án nhân dân

B. Viện Kiểm sát nhân dân

C. Ủy ban nhân dân

D. Hội đồng nhân dân

Câu 4.1.13. Cơ quan thường trực của Quốc hội là:

A. Hội đồng dân tộc

B. Ủy ban Quốc hội

C. Ủy ban thường vụ Quốc hội

D. Đoàn đại biểu Quốc hội

Câu 4.1.14. Cơ quan nào không phải là cơ quan ngang bộ của Nhà nước CHXHCN Việt Nam hiện nay:

A. Ngân hàng nhà nước

B. Thanh tra chính phủ

C. Ủy ban thể dục và thể thao

D. Văn phòng chính phủ

Câu 4.1.15. Cơ quan nào dưới đây là cơ quan hành chính trong bộ máy Nhà nước?

- A. Hội đồng nhân dân
- B. Viện Kiểm sát nhân dân
- C. Tòa án nhân dân

D. Bộ tư pháp

Câu 4.1.16. Những chức danh nào sau đây không bắt buộc phải là đại biểu Quốc hội:

- A. Chủ tịch quốc hội
- B. Thủ Tướng Chính phủ
- C. Phó chủ tịch nước

D. Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Câu 4.2.17. Cơ cấu bộ máy Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bao gồm?

- A. Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp
- B. Quốc hội, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân các cấp

C. Hệ thống cơ quan quyền lực, hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước, hệ thống cơ quan kiểm sát, hệ thống cơ quan xét xử

D. Cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp.

Câu 4.2.18. Mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân được thể hiện qua những qui định của pháp luật về của công dân trong Hiến pháp.

- A. Ý thức và trách nhiệm.
- B. Những việc phải làm.
- C. Những việc được làm.

D. Quyền và nghĩa vụ cơ bản.

Câu 4.2.19. Theo quy định của Hiến pháp Việt Nam 2013:

A. Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án.

B. Công dân thuộc các dân tộc thiểu số phải sử dụng tiếng nói và chữ viết là tiếng Việt trước Tòa án.

C. Công dân thuộc các dân tộc khác nhau có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình hoặc tiếng Việt trước Tòa án.

D. Công dân thuộc các dân tộc khác nhau có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình hoặc tiếng Việt trước Tòa án và Tòa án phải đảm bảo quyền này cho công dân.

Câu 4.2.20. Theo Hiến pháp Việt Nam, thì:

A. Cá nhân, tổ chức, hộ gia đình, tổ hợp tác chỉ có quyền sử dụng đối với đất đai; Đất đai thuộc sở hữu chung.

B. Cá nhân, tổ chức, hộ gia đình, tổ hợp tác chỉ có quyền sử dụng đối với đất đai; Đất đai thuộc sở hữu toàn dân.

C. Cá nhân, tổ chức, hộ gia đình, tổ hợp tác chỉ có quyền sử dụng đối với đất đai; Đất đai thuộc sở hữu Nhà nước

D. Cá nhân, tổ chức, hộ gia đình, tổ hợp tác có quyền sở hữu đối với đất đai.

Câu 4.2.21. Quốc hội được kéo dài hoặc rút ngắn nhiệm kỳ khi:

A. Theo đề nghị của Chủ tịch quốc hội và được hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành

B. Theo đề nghị của Ủy ban thường vụ quốc hội và được ba phần tư tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành

C. Theo đề nghị của Chủ tịch nước và được hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành

D. Theo đề nghị của Ủy ban thường vụ quốc hội và được hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành

Câu 4.2.22. Đâu không phải là thẩm quyền của Chính phủ theo Hiến pháp 2013:

A. Tổ chức thực hiện Hiến pháp, Luật, nghị quyết của Quốc hội,

B. Tổ chức thực hiện Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTƯQH.

C. Thống nhất quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội trong phạm vi cả nước

D. Quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước

Câu 4.2.23. Đâu không phải là thẩm quyền của Quốc hội theo Hiến pháp 2013:

A. Quyền lập hiến, lập pháp

B. Quyền quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước

C. Quyền giám sát tối cao đối với các cơ quan trong bộ máy nhà nước

D. Quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp

Câu 4.2.24. Hệ thống từ cao xuống thấp của Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) - cơ quan có quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp là:

A. VKSND Cấp cao; VKSND cấp huyện; VKSND cấp tỉnh

B. VKSND Cấp cao; VKSND cấp tỉnh; VKSND cấp huyện

C. VKSND Cấp cao; VKSND Tối cao; VKSND cấp tỉnh; VKSND cấp huyện

D. VKSND Tối cao; VKSND Cấp cao; VKSND cấp tỉnh; VKSND cấp huyện

Câu 4.2.25. Tòa án thực hiện các cấp xét xử

A. Giám đốc thẩm, tái thẩm, sơ thẩm

B. Giám đốc thẩm, tái thẩm

C. Sơ thẩm, phúc thẩm

D. Sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm

Câu 4.3.26. Việc tổ chức, thực hiện quyền lực nhà nước ở nước ta được thể hiện:

A. Quyền lực nhà nước thuộc về người đứng đầu nhà nước

B. Quyền lực nhà nước tập trung toàn bộ hay một phần nào trong tay người đứng đầu nhà nước

C. Quyền lực Nhà nước thuộc về cơ quan cấp cao, do nhân dân bầu ra theo nhiệm kỳ

D. Quyền lực nhà nước tập trung toàn bộ trong tay của người đứng đầu nhà nước do nhân dân bầu ra

Câu 4.3.27. Khẳng định nào đúng theo Hiến pháp 2013:

A. Chỉ có công dân Việt Nam có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

B. Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật cho phép.

C. Công dân Việt Nam có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật cho phép

D. Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm

Câu 4.3.28. Khẳng định nào sau đây là đúng theo Hiến pháp 2013:

A. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng phương thức duy nhất là dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.

B. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng phương thức dân chủ trực tiếp nhưng thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.

C. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng phương thức duy nhất là dân chủ trực tiếp.

D. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.

Câu 4.3.29. Khẳng định nào đúng theo Hiến pháp 2013:

A. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội; Thủ tướng chính phủ do Quốc hội bầu theo sự giới thiệu của Chủ tịch nước.

B. Chủ tịch nước do Nhân dân bầu trong số các đại biểu Quốc hội; Thủ tướng chính phủ do Chủ tịch nước bổ nhiệm.

C. Chủ tịch nước do Nhân dân bầu; Thủ tướng chính phủ do Quốc hội bầu theo sự giới thiệu của Chủ tịch nước.

D. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội, Thủ tướng chính phủ do Chủ tịch nước bổ nhiệm.

Câu 4.3.30. Khẳng định nào sau đây là đúng theo Hiến pháp 2013:

A. Thủ tướng chính phủ do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội nên chỉ chịu trách nhiệm trước Quốc hội

B. Thủ tướng chính phủ do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội chỉ chịu trách nhiệm trước Quốc hội, UBTVQH

C. Thủ tướng chính phủ là người đứng đầu Chính phủ do Quốc hội bầu trong số đại biểu Quốc hội phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội, UBTVQH, Chủ tịch nước.

D. Thủ tướng chính phủ là người đứng đầu Chính phủ do Nhân dân bầu trong số đại biểu Quốc hội phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội

Câu 4.4.31. Khi nghiên cứu về bộ máy nhà nước Việt Nam thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Chính phủ có quyền giám sát toàn bộ hoạt động của Nhà nước
- B. Quốc hội là cơ quan nắm giữ và thực hiện cả ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp
- C. Hội đồng nhân dân do nhân dân trực tiếp bầu ra**
- D. Ủy ban nhân dân do nhân dân trực tiếp bầu ra

Câu 4.4.32. Khi nghiên cứu về bộ máy nhà nước Việt Nam thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Quốc hội có quyền ban hành tất cả các văn bản quy phạm pháp luật
- B. Chính phủ là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất
- C. Chính phủ là cơ quan chấp hành và điều hành**
- D. Hội đồng nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, đại diện cho nhân dân ở địa phương

Chương 5. Luật hành chính Việt Nam

Câu 5.1.1 Cơ quan hành chính có tên gọi là “Sở” là Cơ quan nhà nước thuộc cấp nào:

- A. Cấp trung ương
- B. Cấp tỉnh**
- C. Cấp huyện
- D. Cấp xã

Câu 5.1.2. Đây là tên của cơ quan quản lý hành chính của Nhà nước CHXHCN Việt Nam hiện nay:

- A. Bộ thương binh và xã hội
- B. Bộ thanh, thiếu niên và nhi đồng
- C. Bộ văn hóa, thể thao và du lịch**
- D. Bộ hợp tác quốc tế

Câu 5.1.3. Cơ quan hành chính nhà nước nào là cơ quan có thẩm quyền chung:

- A. Phòng tài nguyên môi trường
- B. Bộ tài nguyên và môi trường
- C. Ủy ban nhân dân huyện**
- D. Sở tài nguyên và môi trường

Câu 5.1.4. Theo Luật cán bộ công chức các hình thức kỷ luật đối với cán bộ vi phạm kỷ luật là:

- A. 4 hình thức: Khiển trách; Cảnh cáo; Cách chức; Buộc thôi việc
- B. 4 hình thức: Khiển trách; Cảnh cáo; Cách chức; Bãi nhiệm.**

C. 5 hình thức: Khiển trách; Cảnh cáo; Cách chức; Bãi nhiệm; Buộc thôi việc.

D. 5 hình thức: Khiển trách; Cảnh cáo; Cách chức; Giáng chức; Bãi nhiệm

Câu 5.1.5 Theo Luật cán bộ công chức các hình thức kỷ luật đối với công chức vi phạm kỷ luật gồm:

A. 4 hình thức: Khiển trách; Cảnh cáo; Cách chức; Buộc thôi việc.

B. 5 hình thức: Khiển trách; Cảnh cáo; Cách chức; Giáng chức; Bãi nhiệm

C. 6 hình thức: Khiển trách; Cảnh cáo; Cách chức; Giáng chức; Bãi nhiệm; Buộc thôi việc.

D. 6 hình thức: Khiển trách; Cảnh cáo; Cách chức; Giáng chức; Hạ bậc lương; Buộc thôi việc.

Câu 5.1.6. Theo Luật xử lý vi phạm hành chính 2012, mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức được quy định là:

A. Từ 10.000 đồng tới 500.000.000 đồng.

B. Từ 20.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

C. Từ 50.000 đồng tới 500.000.000 đồng.

D. Từ 100.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng.

Câu 5.1.7. Theo Luật xử lý vi phạm hành chính 2012, mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân là...

A. Từ 10.000 đồng tới 500.000.000 đồng.

B. Từ 20.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

C. Từ 50.000 đồng tới 500.000.000 đồng.

D. Từ 50.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng.

Câu 5.1.8. Theo Luật xử lý vi phạm hành chính 2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có thẩm quyền xử phạt hành chính với mức tối đa là:

A. 50.000.000 đồng.

B. 10.000.000 đồng.

C. 500.000 đồng.

D. 5.000.000 đồng.

Câu 5.1.9. Theo Luật xử lý vi phạm hành chính 2012, Chiến sĩ công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt hành chính với mức tối đa là:

A. 10.000.000 đồng.

B. 5.000.000 đồng.

C. 500.000 đồng.

D. 100.000 đồng.

Câu 5.1.10 Theo Luật xử lý vi phạm hành chính 2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có thẩm quyền xử phạt hành chính với mức tối đa là:

A. 100.000.000 đồng.

- B. 10.000.000 đồng.
- C. 50.000.000 đồng.
- D. 5.000.000 đồng.

Câu 5.1.11. Thời hiệu khiếu nại được quy định là:

- A. 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc hành vi hành chính
- B. 60 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc hành vi hành chính
- C. 45 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc hành vi hành chính
- D. 90 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc hành vi hành chính**

Câu 5.1.12. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu được quy định là:

- A. 30 đến 45 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại
- B. 30 đến 45 ngày kể từ ngày nhận thụ lý**
- C. 45 ngày kể từ ngày nhận thụ lý
- D. 30 đến 60 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại

Câu 5.1.13. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai được quy định là:

- A. 45 đến 60 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại
- B. 30 đến 60 ngày kể từ ngày nhận thụ lý
- C. 60 ngày kể từ ngày nhận thụ lý
- D. 45 đến 60 ngày kể từ ngày nhận thụ lý**

Câu 5.2.14. Chế định pháp luật nào sau đây KHÔNG thuộc ngành luật hành chính:

- A. Quy chế pháp lý đối với cán bộ, công chức nhà nước
- B. Vị trí, thẩm quyền của các cơ quan trong bộ máy nhà nước
- C. Chế độ pháp lý về công tác thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo
- D. Chế định tài sản và quyền sở hữu**

Câu 5.2.15. Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm của vi phạm hành chính:

- A. Được pháp luật hành chính quy định là phải xử phạt vi phạm hành chính.
- B. Hành vi vô ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng cho xã hội.**
- C. Vi phạm hành chính là hành vi ít nguy hiểm cho xã hội hơn so với tội phạm hình sự.
- D. Vi phạm hành chính là hành vi trái luật do người có đủ năng lực pháp lý gây ra.

Câu 5.2.16. Vi phạm hành chính là hành vi cá nhân hoặc tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý....

- A. Xâm phạm các quy tắc quản lý Nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự.**
- B. Bị tòa án nhân danh Nhà nước tuyên án dành cho người phạm tội.
- C. Để thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hợp đồng.
- D. Mà theo quy định là phải chịu hình phạt.

Câu 5.2.17. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được quy định là:

- A. Là thời hạn xử lý vi phạm hành chính do pháp luật quy định.
- B. Là thời hạn người có hành vi vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.
- C. Là thời hạn do pháp luật quy định mà khi hết thời hạn đó người có hành vi vi phạm hành chính không phải chịu trách nhiệm hành chính về hành vi vi phạm của mình.**
- D. Là thời hạn do pháp luật quy định mà khi hết thời hạn đó người có hành vi vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm hành chính về hành vi vi phạm của mình.

Câu 5.2.18. Đây là hình thức xử phạt bổ sung trong các hình thức xử phạt hành chính:

- A. Cảnh cáo và tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm.
- B. Cảnh cáo và tước quyền sử dụng giấy phép.
- C. Phạt tiền và tước quyền sử dụng giấy phép.
- D. Tước quyền sử dụng giấy phép và tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm.**

Câu 5.2.19 Các hình thức xử phạt bổ sung trong xử lý vi phạm hành chính gồm:

- A. Kỷ luật; tước quyền sử dụng giấy phép chứng chỉ hành nghề, tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính
- B. Tịch thu tang vật, phương tiện; tạm giữ; tạm giam, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề được sử dụng để vi phạm hành chính
- C. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề, tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính**
- D. Tước quyền sử dụng giấy phép chứng chỉ hành nghề, tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính; cảnh cáo

Câu 5.2.20. Hình thức nào vừa là hình thức xử phạt chính vừa là hình thức xử phạt bổ sung.

- A. Cảnh cáo
- B. Phạt tiền
- C. Trục xuất**
- D. Đưa vào cơ sở chữa bệnh.

Câu 5.2.21. Nguyên tắc áp dụng các hình thức xử phạt trong pháp luật hành chính là:

- A. Có thể áp dụng một lúc nhiều hình thức xử phạt chính và nhiều hình thức xử phạt bổ sung
- B. Chỉ có thể áp dụng được nhiều hình thức xử phạt chính và chỉ áp dụng được một hình thức xử phạt bổ sung.

C. Chỉ có thể áp dụng được một hình thức xử phạt chính và một hình thức xử phạt bổ sung.

D. Chỉ có thể áp dụng được một hình thức xử phạt chính, và áp dụng được nhiều hình thức xử phạt bổ sung.

Câu 5.2.22. Những chủ thể nào sau đây có hành vi phạm hành chính thì bị xử phạt vi phạm hành chính:

A. Người từ đủ 14 tuổi trở lên thực hiện hành vi có lỗi.

B. Người từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có lỗi cố ý

C. Trẻ em 8 tuổi trở lên không đội mũ bảo hiểm.

D. Người từ đủ 14 vô ý đi vào đường cấm.

Câu 5.2.23. Theo Luật khiếu nại thì chủ thể nào có thể thực hiện việc khiếu nại:

A. Mọi công dân khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính xâm phạm lợi ích chính đáng của mình.

B. Mọi công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính xâm phạm lợi ích chính đáng của mình.

C. Mọi công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính xâm phạm lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác.

D. Mọi công dân, cơ quan, tổ chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính xâm phạm lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác

Câu 5.2.24. Theo Luật Tố cáo thì chủ thể nào có thể thực hiện việc tố cáo:

A. Mọi cá nhân, tổ chức.

B. Mọi cá nhân sinh sống và làm việc trên lãnh thổ Việt Nam

C. Cá nhân mang quốc tịch Việt Nam

D. Cá nhân, tổ chức mang quốc tịch Việt Nam

Câu 5.3.25. Đối tượng nào sau đây là công chức nhà nước:

A. Trưởng khoa của Bệnh viện đa khoa trung ương tỉnh Thái Nguyên

B. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

C. Trưởng phòng Nhân sự Công ty hợp danh HB

D. Đại biểu hội đồng nhân dân Tỉnh Thái Nguyên.

Câu 5.3.26. Ngày 8/3/2016, trong khi thi hành nhiệm vụ, chiến sĩ cảnh sát giao thông đã phát hiện Nguyễn Văn Hùng (sinh 1/2001) điều khiển xe Honda Lead vô ý đi vào đường cấm. Tình huống này được giải quyết như thế nào?

A. Hùng đã vi phạm pháp luật hành chính về hành vi điều khiển xe trên 50 phân khối khi chưa đủ điều kiện theo quy định và hành vi đi vào đường cấm.

B. Hùng đã vi phạm pháp luật hình sự về hành vi điều khiển xe trên 50 phân khối khi chưa đủ điều kiện theo quy định và vi phạm hành chính về hành vi đi vào đường cấm.

C. Hùng vi phạm pháp luật hành chính về hành vi điều khiển xe trên 50 phân khối khi chưa đủ điều kiện theo quy định và không vi phạm hành chính về hành vi đi vào đường cấm.

D. Hùng không vi phạm pháp luật hành chính về hành vi điều khiển xe trên 50 phân khối khi chưa đủ điều kiện theo quy định và hành vi đi vào đường cấm do chưa đủ tuổi .

Câu 5.3.27. Ngày 1/1/2017, bà X khiếu nại UBND xã về Quyết định thu tiền thuế đất của gia đình bà (mà không thu của nhà hàng xóm) đối với diện tích đất sử dụng làm ngõ đi chung của gia đình bà và hàng xóm. Ngày 2/2/2017, Chủ tịch UBND ra quyết định giải quyết khiếu nại là giữ nguyên quyết định thu tiền. Hỏi Bà X có thể làm gì tiếp theo để bảo vệ quyền lợi của gia đình bà?

A. Bà X khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND Xã hoặc Khởi kiện tại TAND huyện.

B. Bà X khiếu nại lần 2 đến Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện hoặc Khởi kiện tại TAND huyện.

C. Bà X khiếu nại lần 2 đến Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh hoặc Khởi kiện tại TAND huyện.

D. Bà X khiếu nại lần 2 đến Chủ tịch UBND Huyện hoặc Khởi kiện tại TAND huyện.

Câu 5.3.28. Ngày 01/1/2019, Sở xây dựng thành phố H nhận được đơn tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành công vụ của Phó Giám đốc Bùi Văn B thuộc Sở xây dựng thành phố H. Cơ quan nào sẽ giải quyết tố cáo?

A. Cơ quan công an thành phố H.

B. Giám đốc Sở xây dựng thành phố H.

C. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh.

D. Tòa án nhân dân thành phố H.

Câu 5.4.29. Chiến sỹ cảnh sát giao thông A đang thi hành công vụ, phát hiện B có hành vi vi phạm giao thông nên đã ra quyết định xử phạt B vi phạm 400.000 đồng và không lập biên bản. B không đồng ý với quyết định xử phạt, cách giải quyết tình huống là:

A. Quyết định xử phạt là đúng quy định của pháp luật và B phải thực hiện nộp tiền xử phạt.

B. Quyết định xử phạt không đúng quy định của pháp luật vì chiến sỹ cảnh sát giao thông A vượt quá thẩm quyền xử phạt và B có thể thực hiện khiếu nại quyết định xử phạt tới chính chiến sỹ A hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân Huyện.

C. Quyết định xử phạt không đúng quy định của pháp luật vì vì chiến sỹ cảnh sát giao thông A xử phạt 400.000 đồng nhưng không lập biên bản B có thể thực hiện khiếu nại quyết định xử phạt tới chiến sỹ A hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân Huyện.

D. Quyết định xử phạt không đúng quy định của pháp luật vì vì chiến sỹ cảnh sát giao thông A xử phạt 400.000 đồng nhưng không lập biên bản B có thể thực hiện khiếu nại quyết định xử phạt cấp trên của chiến sỹ A hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân Huyện.

Câu 5.4.30. Công ty xây dựng PK đóng tại Quận H, Thành phố Hà Nội đã thực hiện xây dựng tòa nhà 20 tầng trong khi giấy phép xây dựng và bản thiết kế tòa nhà chỉ là 16 tầng. Ngày 01/02/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận H Thành phố Hà Nội ra quyết định phạt tiền 120 triệu đồng đối với Công ty PK đóng trên địa bàn quận do vi phạm quy tắc xây dựng hiện hành và buộc công ty này phải tháo dỡ một công trình xây dựng nhà làm việc. Công ty PK phản đối quyết định này cách giải quyết tình huống là:

A. Các quyết định này là đúng quy định của pháp luật và công ty PK phải thực hiện các quyết định xử phạt.

B. Quyết định xử phạt không đúng quy định của pháp luật vì Chủ tịch UBND Quận H vượt quá thẩm quyền xử phạt và công ty PK thực hiện khiếu nại quyết định xử phạt tới chủ tịch UBND thành phố Hà Nội hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận.

C. Quyết định xử phạt không đúng quy định của pháp luật vì Chủ tịch UBND Quận H vượt quá thẩm quyền xử phạt và công ty PK thực hiện khiếu nại quyết định xử phạt tới chủ tịch Chủ tịch UBND Quận H.

D. Quyết định xử phạt không đúng quy định của pháp luật vì Chủ tịch Chủ tịch UBND Quận H vượt quá thẩm quyền xử phạt và công ty PK thực hiện khiếu nại quyết định xử phạt tới Chủ tịch UBND Quận H hoặc khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận.

Câu 5.4.31. Ông M. có hành vi xây nhà trái phép từ năm 2013. Đến năm 2016, Ủy ban nhân dân Quận H. mới lập biên bản xử lý vụ việc, sau đó ban hành Quyết định xử phạt hành vi này 5 triệu đồng và Quyết định buộc tháo dỡ phần căn nhà xây dựng trái phép của ông M. Đánh giá các quyết định của UBND quận H và tư vấn cách giải quyết cho ông M?

A. Các quyết định của UBND quận H là hợp pháp nên ông M phải thực hiện tháo dỡ căn nhà và nộp phạt.

B. Quyết định buộc tháo dỡ phần căn nhà xây dựng trái phép là hợp pháp, quyết định xử phạt hành chính là không hợp pháp do UBND quận H vượt quá thẩm quyền xử phạt.

C. Quyết định buộc tháo dỡ phần căn nhà xây dựng trái phép là hợp pháp, quyết định xử phạt hành chính là không hợp pháp do UBND quận H ra quyết định xử phạt khi đã hết thời hiệu xử phạt hành chính.

D. Quyết định buộc tháo dỡ phần căn nhà xây dựng trái phép là không hợp pháp do UBND quận H không có thẩm quyền xử phạt, quyết định xử phạt hành chính là hợp pháp và ông M phải nộp phạt.

Câu 5.4.32. Ngày 12/02/2019, Ông Nguyễn Văn X nhận được quyết định xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND xã A, huyện B, tỉnh C về hành vi xây dựng trái phép với mức tiền phạt là 6 triệu đồng. Ông X không đồng ý với quyết định xử phạt này. Cách giải quyết tình huống này là:

A. Quyết định xử phạt là đúng quy định của pháp luật và ông X phải thực hiện nộp tiền xử phạt.

B. Quyết định xử phạt không đúng quy định của pháp luật vì Chủ tịch UBND xã A vượt quá thẩm quyền xử phạt và ông X thực hiện khiếu nại quyết định xử phạt tới chủ tịch UBND huyện B hoặc khởi kiện tại Toà án nhân dân Huyện.

C. Quyết định xử phạt không đúng quy định của pháp luật vì Chủ tịch UBND xã A vượt quá thẩm quyền xử phạt và ông X thực hiện khiếu nại quyết định xử phạt tới chủ tịch UBND huyện B.

D. Quyết định xử phạt không đúng quy định của pháp luật vì Chủ tịch UBND xã A vượt quá thẩm quyền xử phạt và ông X thực hiện khiếu nại quyết định xử phạt tới chủ tịch UBND xã A hoặc khởi kiện tại Toà án nhân dân Huyện.

Chương 6. Luật dân sự Việt Nam

Câu 6.1.1. Điều kiện để một tổ chức được coi là pháp nhân là:

A. Được thành lập hợp pháp; có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; có tài sản độc lập với tài sản của tổ chức, cá nhân khác chỉ cần tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó

B. Được thành lập hợp pháp; có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; không cần có tài sản độc lập với tài sản của tổ chức, cá nhân khác chỉ cần tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; Nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

C. Được thành lập hợp pháp; không cần có tài sản độc lập với tài sản của tổ chức, cá nhân khác chỉ cần tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; Nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập;

D. Được thành lập hợp pháp; có tài sản độc lập với tài sản của tổ chức, cá nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập; có cơ cấu tổ chức chặt chẽ.

Câu 6.1.2 Người không có năng lực hành vi dân sự là :

A. Người mắc bệnh tâm thần

B. Người chưa đủ 6 tuổi

C. Người mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi

D. Người dùng chất kích thích dẫn đến phá sản tài sản gia đình

Câu 6.1.3. Người có năng lực hành vi dân sự chưa đầy đủ là người ở độ tuổi nào dưới đây?

A. Từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi

B. Dưới 21 tuổi

C. Từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi

D. Từ đủ 6 tuổi đến dưới 18 tuổi

Câu 6.1.4 Theo quy định của pháp luật dân sự thì trường hợp nào dưới đây là người mất năng lực hành vi dân sự:

A. Cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận một người mắc bệnh tâm thần không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi theo yêu cầu của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

B. Toà án quyết định trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định một người dùng chất kích thích dẫn đến phá sản tài sản gia đình theo yêu cầu của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

C. Toà án quyết định trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định một người mắc bệnh dẫn đến không có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi theo yêu cầu của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

D. Toà án quyết định trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định một người mắc bệnh dẫn đến có khó khăn trong khả năng nhận thức và điều khiển hành vi theo yêu cầu của những người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Câu 6.1.5. Tài sản theo bộ luật Dân sự bao gồm:

A. Tiền và các quyền tài sản

B. Động sản và bất động sản

C. Vật, Tiền, Các quyền tài sản

D. Vật; Tiền; Giấy tờ có giá; Các quyền tài sản

Câu 6.1.6. Việc một bên giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự là biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nào:

A. Thế chấp

B. Ký cược

C. Cầm cố

D. Đặt cọc

Câu 6.1.7. Việc một bên dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ dân sự và không chuyển giao tài sản đó là biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nào:

A. Thế chấp

B. Ký cược

C. Cầm cố

D. Đặt cọc

Câu 6.1.8. Theo quy định của BLDS 2015 thì hợp đồng được hiểu là:

A. Sự thỏa thuận giá cả hàng hóa mua bán.

B. Văn bản ghi lại sự thỏa thuận của các bên về trách nhiệm dân sự.

C. Sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

D. Sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, chấm dứt quyền và nghĩa vụ trong giao dịch hàng hóa.

Câu 6.1.9 Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, hình thức di chúc gồm các loại:

A. Di chúc bằng miệng trong trường hợp một người bị cái chết đe dọa.

- B. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng hoặc không có người làm chứng.
- C. Di chúc bằng văn bản có công chứng hoặc có chứng thực.
- D. Tất cả các đáp án.**

Câu 6.2.10. A sinh năm 2010 thì đến năm 2015 A là người:

- A. Không có năng lực hành vi dân sự**
- B. Mất năng lực hành vi dân sự
- C. Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự
- D. Năng lực hành vi dân sự không đầy đủ

Câu 6.2.11. Một người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thì:

- A. Không được tự mình tham gia vào các quan hệ pháp luật**
- B. Không được tham gia vào các quan hệ pháp luật
- C. Năng lực pháp luật bị hạn chế một phần
- D. Vẫn được tham gia vào các quan hệ pháp luật nếu người giám hộ đồng ý.

Câu 6.2.12: Theo quy định của Bộ luật dân sự, quyền của tác giả đối với sáng chế thuộc quan hệ nào?

- A. Quan hệ tài sản
- B. Quan hệ nhân thân gắn với tài sản**
- C. Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản
- D. Quan hệ nhân thân gắn với tài sản và Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản

Câu 6.2.13: A là tác giả của sản phẩm xe tự lái, theo quy định của Bộ luật dân sự, quan hệ của A với sản phẩm xe tự lái là:

- A. Quan hệ tài sản
- B. Quan hệ nhân thân gắn với tài sản**
- C. Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản
- D. Quan hệ nhân thân gắn với tài sản và Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản

Câu 6.2.14. Ông K bắt được một con bò đi lạc vào đàn bò nhà mình, sau 5.5 tháng kể từ khi báo cho Ủy ban Nhân dân xã nơi ông K sống và thông báo công khai, bà X tới nhận lại con bò. Vậy ông K có phải trả lại bà X con bò hay không?

- A. Ông K phải trả lại con bò và không được nhận bất cứ khoản tiền nào.
- B. Ông K phải trả lại con bò và được nhận tiền công nuôi giữ.**
- C. Ông K không phải trả lại con bò.
- D. Ông K chỉ phải trả tiền giống cho bà A chứ không cần trả lại con bò

Câu 6.2.15. Người nhận cầm cố tài sản có quyền gì đối với tài sản:

- A. Quyền chiếm hữu**
- B. Quyền sử dụng
- C. Quyền định đoạt

D. Cả 3 quyền trên

Câu 6.2.16: Việc ông A cho con gái thừa kế một mảnh đất đứng tên mình là ông A đang thực hiện quyền nào của mình?

A. Quyền sử dụng.

B. Quyền định đoạt.

C. Quyền chiếm hữu.

D. Quyền tranh chấp

Câu 6.2.17. Những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm với người để lại di sản thì....

A. Không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng.

B. Được thừa kế di sản của nhau.

C. Không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trừ trường hợp thừa kế thế vị

D. Do Tòa án quyết định.

Câu 6.2.18. Đối tượng nào sau đây thuộc diện được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào di chúc:

A. Con đẻ, con nuôi, bố, mẹ, vợ hoặc chồng của người chết.

B. Con chưa thành niên, bố, mẹ của người chết.

C. Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng của người chết

D. Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động của người chết.

Câu 6.2.19. Trường hợp nào sau đây sẽ được hưởng thừa kế theo pháp luật?

A. Di chúc không được công chứng tại cơ quan có thẩm quyền.

B. Di chúc bằng miệng.

C. Phần tài sản không được định đoạt trong di chúc.

D. Di chúc không có người làm chứng.

Câu 6.2.20. Bạn có bao nhiêu thời gian kể từ thời điểm mở thừa kế để khởi kiện yêu cầu xác nhận quyền thừa kế :

A. 5 năm.

B. 1 năm.

C. 2 năm.

D. 10 năm.

Câu 6.2.21. Ông K có ba người con là H, X, Y. Tổng số tài sản mà ông K có trị giá 2 tỉ 1 trăm triệu đồng. Trước khi chết, ông K có để lại di chúc chia cho H số tiền 300 triệu đồng, chia cho X số tiền 350 triệu đồng, chia cho Y số tiền là 250 triệu đồng. Hỏi số tiền còn lại không được nhắc tới trong di chúc sẽ được chia thế nào?

A. Chia theo pháp luật.

B. Chia theo tỷ lệ phần trăm.

C. Nộp vào ngân sách nhà nước.

D. Làm từ thiện.

Câu 6.2.22. Theo quy định của pháp luật thì cá nhân được hưởng thừa kế tài sản khi nào?

A. Cá nhân phải đủ 18 tuổi vào thời điểm mở thừa kế

B. Cá nhân phải là công dân Việt Nam

C. Cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế

D. Cá nhân phải có năng lực hành vi dân sự.

Câu 6.3.23. Công dân không có quyền sở hữu tài sản nào sau đây?

A. Xe máy do mình đứng tên đăng kí.

B. Sổ tiết kiệm do mình đứng tên.

C. Thừa đất do mình đứng tên.

D. Căn hộ do mình đứng tên

Câu 6.3.24: Theo quy định của Bộ luật dân sự thì khẳng định nào sau đây là Sai?

A. Người thừa kế theo pháp luật phải là người có quan hệ huyết thống với người để lại thừa kế.

B. Người thừa kế theo pháp luật phải là người có quan hệ hôn nhân với người để lại thừa kế.

C. Người thừa kế theo di chúc không bắt buộc phải là người có quan hệ huyết thống với người để lại thừa kế.

D. Người thừa kế theo di chúc bắt buộc phải là người có quan hệ hôn nhân hoặc huyết thống với người để lại thừa kế

Câu 6.3.25. Ông Sáng có vợ là bà Soi và con là Thanh (19 tuổi). Năm 2009 ông Sáng ly hôn với bà Soi, khi ly hôn 2 người thỏa thuận chia đôi số tài sản chung là 2.4 tỷ đồng. Năm 2010, ông kết hôn với bà Tỏ. Ông Sáng và bà Tỏ có tài sản chung là 3,6 tỷ đồng, có con chung là Minh (5 tuổi) và bà Tỏ đang mang thai đứa con thứ hai được 05 tháng. Ông Sáng chết để lại di chúc cho bà Tỏ hưởng 2 tỷ đồng. Bà Tỏ sau đó sinh đứa con thứ 2 được hai tháng thì đứa bé chết. Người được hưởng thừa kế của ông Sáng gồm:

A. Bà Soi, Thanh, Bà Tỏ, Minh, Thai nhi.

B. Thanh, Bà Tỏ, Minh, Thai nhi.

C. Bà Tỏ, Minh, Thai nhi

D. Bà Tỏ.

Câu 6.3.26. Ông Trường và bà An là vợ chồng, có một con chung là anh Thành. Anh Thành có vợ là Hoa, hai vợ chồng có tài sản chung là 960 triệu đồng. Vợ chồng anh Thành có hai con chung là Đạt (35 tuổi) và Mai (15 tuổi). Đạt có vợ là Hương và có con là Minh (10 tuổi) và Hương đang mang thai đứa con thứ hai được 05 tháng. Ngày 01/11/2014, trên đường về quê, ông Trường, bà An, anh Thành và Đạt đều bị tai nạn chết. Anh Thành để lại

di chúc cho Vân số tiền 160 triệu đồng và Nga (là con chung của Vân và Thành) số tiền là 320 triệu đồng. Người được hưởng thừa kế của anh Thành gồm:

- A. Vân, Nga, Mai, Đạt.
- B. Vân, Nga, Mai,
- C. Vân, Nga, Mai, Minh, Thai nhi.

D. Vân, Nga, Mai, Hoa.

Câu 6.3.27. Bà An còn một đứa cháu nội 10 tuổi và có ba em trai là ông Thành, ông Đạt và ông Quang. Bà An về quê đám cưới cùng ông Thành, 2 người bị tai nạn chết. Bà An chết không để lại di chúc. Xác định người được thừa kế di sản của bà An theo quy định pháp luật:

- A. Cháu nội bà An, ông Quang, ông Đạt.

B. Cháu nội bà An

- C. Ông Thành, ông Đạt, ông Quang
- D. Không ai được hưởng thừa kế.

Câu 6.3.28. Khi nghiên cứu về quyền định đoạt quy định trong Bộ luật dân sự thì khẳng định nào sau đây là Sai?

- A. Người là chủ sở hữu thì có quyền định đoạt tài sản của mình

B. Người không phải là chủ sở hữu thì không có quyền định đoạt tài sản theo uỷ quyền của chủ sở hữu.

- C. Người là chủ sở hữu được uỷ quyền cho người khác định đoạt tài sản của mình
- D. Chủ sở hữu giao cho người thân định đoạt tài sản của mình

Câu 6.3.29. Ông A cầm cố chiếc xe máy cho ông B. Nội dung nào sau đây thể hiện nghĩa vụ pháp lý của ông B:

A. Ông B bảo quản, giữ gìn chiếc xe máy

- B. Ông B chiếm hữu chiếc xe máy
- C. Ông B không cho phép ông A lấy lại chiếc xe máy khi ông A chưa trả nợ
- D. Ông B bán chiếc xe máy để trừ nợ nếu đến hạn mà ông A không trả được nợ

Câu 6.3.30. Ông An kinh doanh dịch vụ giữ xe. Ngày 10/6/2015, ông Bình gửi xe ở chỗ của ông An nhưng đã bị ông Tú lấy trộm. Giải quyết tình huống trên:

- A. Ông An không phải bồi thường thiệt hại cho ông Bình
- B. Ông Tú phải bồi thường thiệt hại cho ông Bình

C. Ông An phải bồi thường thiệt hại cho ông Bình

- D. Ông Tú không phải bồi thường thiệt hại cho ông An

Câu 6.3.31. Xã A, Huyện B, Tỉnh C xảy ra dịch cúm gia cầm. Ông An là cán bộ y tế xã đã tiến hành tiêu hủy toàn bộ gia cầm nhiễm bệnh của ông Bình. Giải quyết tình huống này thế nào theo đúng quy định pháp luật:

- A. Ông An xâm phạm quyền sở hữu của ông Bình nên phải bồi thường thiệt hại về đàn gia cầm bị tiêu hủy.

B. Nhà nước phải bồi thường thiệt hại về đàn gia cầm bị tiêu huỷ cho ông Bình

C. Không phải bồi thường thiệt hại về đàn gia cầm bị tiêu huỷ cho ông Bình vì đây sự kiện bất khả kháng.

D. Không phải bồi thường thiệt hại về đàn gia cầm bị tiêu huỷ cho ông Bình vì đây là tình thế cấp thiết.

Câu 6.4.32. Ông Bình có vợ là bà Mai và con là Hương (20 tuổi). Năm 2005, ông Bình ly hôn với bà Mai. Năm 2008, ông kết hôn với bà Hiền. Ông Bình và bà Hiền có con chung là Hoa (5 tuổi) và bà Hiền đang mang thai đứa con thứ 2 được 5 tháng tuổi. Ông Bình có tài sản riêng là 1,2 tỷ đồng. Ông Bình chết để lại di chúc cho Hương hưởng toàn bộ số tiền trên. Bà Hiền sau đó sinh đứa con thứ hai được 2 tháng thì đứa bé chết. Xác định số tiền Hương được thừa kế?

A. 1,2 tỷ đồng

B. 600 triệu đồng.

C. 1 tỷ đồng

D. 800 triệu đồng.

Câu 6.4.33. Luân có vợ là Liên, con là Chiến (19 tuổi), Thắng (16 tuổi) và Liên mang thai đứa con thứ 3 được 4 tháng. Bố Luân là ông Hóa, mẹ Luân đã chết để lại cho Luân 6 tỷ đồng, Luân và Liên có tài sản chung là 24 tỷ đồng. Luân chết để lại di chúc cho Nhân và Hường (là con chung của Luân và Nhân) mỗi người 6 tỷ đồng. Giả sử, đứa bé Liên sinh ra được 2 tháng thì chết. Xác định số tiền Hường được thừa kế từ Luân?

A. 6 tỷ đồng

B. 5 tỷ đồng

C. 4 tỷ đồng.

D. 2 tỷ đồng

Câu 6.4.34. Vợ chồng ông Thường và bà Lương, có 03 con chung là Lục (20 tuổi không có khả năng lao động), Lam (48 tuổi) và Huyền (45 tuổi). Lam có vợ là Hà và 2 con là Yên (13 tuổi), Bình (18 tuổi), Hà đang mang thai con thứ 3 được 07 tháng. Năm 2016, ông Thường trúng giải đặc biệt vé số 1 tỉ đồng nhưng không thông báo cho vợ mà gửi tiết kiệm. Ngày 01/01/2018, ông Thường bị tai nạn tử vong, theo bà Lương thì đến thời điểm đó 2 vợ chồng có tài sản chung 3.8 tỷ đồng. Ông Thường có di chúc để lại cho đứa bé mà Hà đang mang thai là 1,2 tỷ đồng. Xác định số tiền mà thai nhi con của Hà được nhận thừa kế từ ông Thường?

A. 1 tỷ đồng

B. 800 triệu đồng

C. 1,2 tỷ đồng.

D. 600 triệu đồng

Câu 6.4.35. Luân có vợ là Liên, con là Chiến (19 tuổi), Thắng (16 tuổi) và Liên mang thai đứa con thứ 3 được 4 tháng. Bố Luân là ông Hóa, mẹ Luân đã chết để lại cho Luân 6 tỷ đồng, Luân và Liên có tài sản chung là 24 tỷ đồng. Luân chết để lại di chúc cho Nhân và Hường (là con chung của Luân và Nhân) mỗi người 6 tỷ đồng. Giả sử, đứa bé Liên sinh ra được 2 tháng thì chết. Xác định số tiền Nhân được thừa kế từ Luân?

- A. 6 tỷ đồng
- B. 5 tỷ đồng
- C. 4 tỷ đồng.
- D. 2 tỷ đồng

Câu 6.4.36. Vợ chồng ông Thường và bà Lương, có 03 con chung là Lục (20 tuổi không có khả năng lao động), Lam (48 tuổi) và Huyền (45 tuổi). Lam có vợ là Hà và 2 con là Yên (13 tuổi), Bình (18 tuổi), Hà đang mang thai con thứ 3 được 07 tháng. Năm 2016, ông Thường trúng giải đặc biệt vé số 1 tỉ đồng nhưng không thông báo cho vợ mà gửi tiết kiệm. Ngày 01/01/2018, ông Thường bị tai nạn tử vong, theo bà Lương thì đến thời điểm đó 2 vợ chồng có tài sản chung 3.8 tỷ đồng. Ông Thường có di chúc để lại cho đứa bé mà Hà đang mang thai là 1,2 tỷ đồng. Xác định số tiền mà bà Lương được nhận thừa kế từ ông Thường?

- A. 300 triệu đồng
- B. 500 triệu đồng
- C. 400 triệu đồng
- D. 600 triệu đồng

Câu 6.4.37. Vợ chồng ông Nghĩa và bà Trang có tài sản chung 2 tỷ đồng, năm 2015 ông Nghĩa bán căn nhà được thừa kế từ bố mẹ được 1,7 tỉ, có 01 con chung là Trọng (48 tuổi), ông Nghĩa có 1 người con riêng là Hằng (30 tuổi). Trọng có vợ là Thủy và 2 con là My (13 tuổi), Châu (18 tuổi), năm 2016 Trọng gặp tai nạn và qua đời. Ngày 01/01/2018, ông Nghĩa chết, để lại di chúc để lại cho Hằng 1,5 tỷ đồng. Xác định số tiền mà Hằng được nhận thừa kế từ ông Nghĩa.

- A. 1,7 tỷ đồng
- B. 1,5 tỷ đồng
- C. 1,9 tỷ đồng.
- D. 2 tỷ đồng

Câu 6.4.38. Vợ chồng ông Nghĩa và bà Trang có tài sản chung 2 tỷ đồng, năm 2015 ông Nghĩa bán căn nhà được thừa kế từ bố mẹ được 1,7 tỉ, có 01 con chung là Trọng (48 tuổi), ông Nghĩa có 1 người con riêng là Hằng (30 tuổi). Trọng có vợ là Thủy và 2 con là My (13 tuổi), Châu (18 tuổi), năm 2016 Trọng gặp tai nạn và qua đời. Ngày 01/01/2018, ông Nghĩa chết, để lại di chúc để lại cho Hằng 1,5 tỷ đồng. Xác định số tiền mà bà Trang được nhận thừa kế từ ông Nghĩa.

- A. 300 triệu đồng
- B. 500 triệu đồng
- C. 400 triệu đồng
- D. 600 triệu đồng

Chương 7. Luật Hình sự Việt Nam

Câu 7.1.1. Theo quy định của Bộ luật hình sự hiện hành thì tuổi chịu trách nhiệm hình sự được quy định đối với người:

- A. Từ đủ 14 tuổi trở lên chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng và người từ 16 tuổi trở lên

B. Từ đủ 14 tuổi trở lên chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng chỉ trong một số tội phạm và từ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm trừ trường hợp bộ luật có quy định khác.

C. Từ đủ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm hình sự về mọi hành vi phạm tội. D. Từ đủ 14 tuổi trở lên chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng chỉ trong một số tội phạm và từ đủ 16 tuổi trở lên chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm trừ trường hợp bộ luật có quy định khác.

Câu 7.1.2. Theo quy định của Bộ luật hình sự Việt thì chủ thể của tội phạm:

A. Có thể là pháp nhân thương mại và công dân Việt Nam

B. Chỉ có thể là cá nhân

C. Có thể là pháp nhân thương mại và cá nhân

D. Chỉ có thể là công dân Việt Nam

Câu 7.1.3. Dấu hiệu khác biệt nhất để phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác là:

A. Tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội của hành vi

B. Tính có lỗi của người thực hiện hành vi

C. Tính phải chịu trách nhiệm pháp lý

D. Xâm hại quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ

Câu 7.1.4. Theo bộ luật Hình sự Việt Nam hiện hành thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định là:

A. 10 năm đối với mọi loại tội phạm

B. 5 năm với tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng và 10 năm với tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng.

C. 5 năm với tội phạm ít nghiêm trọng, 10 năm với tội phạm nghiêm trọng, 15 năm với tội phạm rất nghiêm trọng, 20 năm với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

D. 10 năm với tội phạm ít nghiêm trọng, 15 năm với tội phạm nghiêm trọng, 20 năm với tội phạm rất nghiêm trọng, 25 năm với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng

Câu 7.1.5. Theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam thì hệ thống hình phạt gồm:

A. Hình phạt tù giam và các hình phạt khác.

B. Hình phạt cơ bản và hình phạt không cơ bản.

C. Hình phạt chủ yếu và hình phạt không chủ yếu.

D. Các hình phạt chính và các hình phạt bổ sung.

Câu 7.1.6. Theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam thì hệ thống hình phạt chính với cá nhân bao gồm:

A. Cảnh cáo; phạt tiền; cấm cư trú; cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình.

B. Cảnh cáo; phạt tiền; quản chế; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình.

C. Cảnh cáo; phạt tiền; cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định; tù chung thân; tử hình.

D. Cảnh cáo; phạt tiền; cải tạo không giam giữ; trục xuất; tù có thời hạn; tù chung thân; tử hình.

Câu 7.1.7. Theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam thì hệ thống hình phạt chính với pháp nhân thương mại bao gồm:

A. Cảnh cáo; phạt tiền; đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

B. Phạt tiền; cấm kinh doanh, cấm huy động vốn.

C. Cảnh cáo; phạt tiền; đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn

D. Phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.

Câu 7.1.8. Theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam, hình phạt nào vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung

A. Cấm đảm nhiệm chức vụ; cấm hành nghề ; trục xuất; tịch thu tài sản.

B. Cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân

C. Phạt tiền; cấm đảm nhiệm chức vụ; cấm hành nghề;

D. Phạt tiền; trục xuất

Câu 7.1.9. Theo quy định của bộ luật hình sự thì người phạm tội có thể được hưởng án treo khi:

A. Bị xử phạt tù không quá 1 năm

B. Bị xử phạt tù không quá 2 năm

C. Bị xử phạt tù không quá 3 năm

D. Bị xử phạt tù không quá 5 năm

Câu 7.1.10. Mức tiền trong hình phạt tiền do Tòa án áp dụng đối với hành vi phạm tội của cá nhân được quy định:

A. Tối đa là 1 tỷ đồng

B. Do Tòa án quyết định

C. Tối thiểu là 1 triệu đồng

D. Tối thiểu là 50 triệu đồng

Câu 7.1.11. Mức tiền trong hình phạt tiền do Tòa án áp dụng đối với hành vi phạm tội của tổ chức được quy định:

A. Tối đa là 1 tỷ đồng

B. Do Tòa án quyết định

C. Tối thiểu là 1 triệu đồng

D. Tối thiểu là 50 triệu đồng

Câu 7.2.12. Người chuẩn bị phạm tội có phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện không?

A. Không phải chịu trách nhiệm hình sự

B. Phải chịu trách nhiệm hình sự nếu chuẩn bị phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng trong một số tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự

C. Phải chịu trách nhiệm hình sự nếu chuẩn bị phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng trong một số tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự

D. Phải chịu trách nhiệm hình sự trong một số tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự

Câu 7.2.13. Ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội không tố giác tội phạm thì...

A. Không phải chịu trách nhiệm hình sự

B. Phải chịu trách nhiệm hình sự nếu không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia

C. Phải chịu trách nhiệm hình sự nếu không tố giác các tội rất nghiêm trọng trở lên theo quy định của Bộ luật hình sự

D. Phải chịu trách nhiệm hình sự nếu không tố giác mọi tội phạm

Câu 7.2.14. Theo quy định của bộ luật hình sự một người chỉ bị coi là có tội khi:

A. Bị cơ quan công an bắt theo lệnh bắt của Viện kiểm sát

B. Bị cơ quan công an khởi tố, điều tra về hành vi vi phạm pháp luật

C. Bị Tòa án đưa ra xét xử công khai

D. Bị Tòa án ra bản án kết tội có hiệu lực pháp luật

Câu 7.2.15. Theo quy định của bộ luật hình sự thì đồng phạm là trường hợp:

A. Người nào đó biết tội phạm đã được thực hiện và hứa hẹn sẽ giúp đỡ che giấu tội phạm.

B. Từ hai người trở lên cùng bàn bạc thực hiện một tội phạm.

C. Người nào đó biết tội phạm đã được thực hiện và hứa hẹn sẽ giúp đỡ che giấu tội phạm dù không có sự bàn bạc từ trước

D. Từ bốn người trở lên cùng nhau bàn bạc thực hiện một tội phạm

Câu 7.2.16. H phạm tội cố ý gây thương tích theo khoản 2 Điều 104 BLHS (mức cao nhất của khung hình phạt là 7 năm tù giam). Theo phân loại tội phạm được quy định trong BLHS thì hành vi của A thuộc loại tội gì?

A. Tội phạm nghiêm trọng.

B. Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

C. Tội phạm rất nghiêm trọng.

D. Tội phạm ít nghiêm trọng.

Câu 7.2.17. A 24 tuổi, khi sắp sinh con, A được một bà thầy bói xem tướng nói rằng con gái của A là do ma quỷ nhập vào. Vì lo sợ bị ma quỷ hãm hại nên sau khi sinh, A đã ném con gái của mình xuống giếng khiến cháu bé chết đuối. A bị truy tố về tội giết con mới đẻ theo điều 94 BLHS (mức cao nhất của khung hình phạt là đến 2 năm tù giam). Vậy loại tội mà A phạm phải là loại tội gì?

A. Tội phạm nghiêm trọng;

B. Tội phạm rất nghiêm trọng;

C. Tội phạm ít nghiêm trọng;

D. Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Câu 7.2.18. K (sinh ngày 8/3/1996) bị bắt ngày 9/3/2010 khi đang vận chuyển 500gam heroin trên một chuyến xe khách (theo quy định tại khoản 4 điều 194 về tội Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy thì hành vi của K có thể bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình). Hãy xác định loại tội phạm của K.

A. Tội đặc biệt nghiêm trọng.

B. Tội rất nghiêm trọng.

C. Tội ít nghiêm trọng.

D. Tội nghiêm trọng

Câu 7.2.19. Theo quy định của bộ luật hình sự thì người thực hiện hành vi phòng vệ chính đáng có khi nào bị coi là tội phạm không?

A. Không bao giờ bị coi là tội phạm

B. Bị coi là tội phạm khi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

C. Bị coi là tội phạm khi chống trả cần thiết

D. Bị coi là tội phạm.

Câu 7.2.20. Theo quy định của bộ luật hình sự thì người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự nếu chuẩn bị phạm tội nào dưới đây?

A. Tội giết người và Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

B. Tội cướp tài sản và Tội cướp giật tài sản

C. Tội giết người và Tội cướp tài sản

D. Tội giết người và tội cướp giật tài sản

Câu 7.2.21. M bị Tòa án tuyên phạt 20 năm tù về tội giết người, 25 năm tù về tội cướp tài sản, Tòa án sẽ tổng hợp hình phạt cho M là?

A. Tối đa 20 năm

B. Tối đa 30 năm

C. Tối đa 45 năm

D. Tù chung thân

Câu 7.2.22. Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, người dưới 18 tuổi phạm tội không bị áp dụng hình phạt nào dưới đây?

A. Phạt tiền

B. Tù có thời hạn

C. Tử hình

D. Cải tạo không giam giữ

Câu 7.3.23. K (17 tuổi) vì có mâu thuẫn với E hàng xóm đã xúi giục M (13 tuổi) đốt nhà E làm cho 2 con của E chết, nhà E cháy rụi hoàn toàn gây thiệt hại 500 triệu đồng. Ai phải chịu trách nhiệm hình sự (TNHS) trong trường hợp này?

- A. K và M đều phải chịu TNHS
- B. K phải chịu TNHS**
- C. M phải chịu TNHS
- D. K và M đều không phải chịu TNHS

Câu 7.3.24. M (15 tuổi) phạm tội vận chuyển trái phép heroin theo quy định của Bộ luật hình sự hiện hành thì có mức hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình. M có thể phải chịu mức hình phạt cao nhất là:

- A. Chung thân
- B. Tối đa 10 năm tù
- C. Không quá 12 năm tù**
- D. Không quá 18 năm tù

Câu 7.3.25. K (sinh ngày 8/3/1996) bị bắt ngày 9/3/2010 khi đang vận chuyển 500gam heroin trên một chuyến xe khách (theo quy định tại khoản 4 điều 194 về tội Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy thì hành vi của K có thể bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình). Xác định hình phạt có thể áp dụng cho K là?

- A. Tử hình
- B. Chung thân
- C. Phạt tù đến 20 năm
- D. Phạt tù đến 12 năm.**

Câu 7.3.26. X phạm tội cướp tài sản thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015 có khung hình phạt từ 03 năm đến 10 năm. Thời điểm X thực hiện hành vi phạm tội là 15 tuổi 04 tháng. Trong trường hợp này, mức phạt tù tối đa mà Tòa án có thể áp dụng đối với X là bao nhiêu?

- A. 03 năm
- B. 05 năm**
- C. 07 năm
- D. 08 năm

Câu 7.3.27. Phương 17 tuổi phạm tội cố ý làm hư hỏng tài sản quy định tại khoản 1 Điều 178 Bộ luật Hình sự năm 2015 có khung hình phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng. Trong trường hợp này, nếu Tòa án áp dụng phạt tiền là hình phạt chính thì mức tiền phạt tối đa P phải chịu là bao nhiêu?

- A. 10 triệu đồng
- B. 15 triệu đồng
- C. 20 triệu đồng
- D. 25 triệu đồng**

Câu 7.3.28. M (sinh ngày 20/06/1996). Vào ngày 20/10/2013 M bị bắt khi đang thực hiện hành vi hiếp dâm trẻ em (theo điểm đ khoản 3 điều 112 BLHS có mức hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình). M có thể phải chịu mức hình phạt cao nhất là:

- A. Chung thân
- B. Tử hình
- C. 30 năm tù

D. Không quá 18 năm tù

Câu 7.4.29. Theo quy định của bộ luật hình sự trường hợp nào dưới đây phải chịu trách nhiệm hình sự?

- A. Người cố ý phạm tội nghiêm trọng khi vừa đủ 15 tuổi
- B. Người cố ý phạm tội ít nghiêm trọng khi vừa đủ 16 tuổi**
- C. Người cố ý phạm tội đặc biệt nghiêm trọng khi vừa đủ 13 tuổi
- D. Người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng khi bị mất năng lực hành vi.

Câu 7.4.30. H (15 tuổi) đánh S bị thương phải nhập viện cấp cứu. Qua giám định xác định tỷ lệ thương tật của S là 21%.(Khung hình phạt là phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Trường hợp này, H có phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình không?

A. H không phải chịu trách nhiệm hình sự

B. H phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

C. H phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, nhưng được miễn trách nhiệm hình sự

D. H phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, nhưng được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

Câu 7.4.31. Khẳng định nào sau đây là đúng theo quy định của Bộ luật hình sự Việt nam hiện hành?

A. Người Việt Nam phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể phải chịu trách nhiệm hình sự (TNHS) theo Luật Hình sự (LHS) Việt Nam.

B. Mọi trường hợp, người Việt Nam phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam đều phải chịu TNHS theo LHS Việt Nam.

C. Mọi trường hợp người Việt Nam phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam đều không phải chịu TNHS theo LHS Việt Nam.

D. Người Việt Nam chỉ phải chịu TNHS về tội mà họ đã phạm khi tội đó xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Câu 7.4.32. Khẳng định nào sau đây là Sai theo quy định của Bộ luật hình sự Việt nam hiện hành:

A. Mọi hành vi trái pháp luật hình sự đều được coi là tội phạm.

B. Mọi tội phạm đều đã thực hiện hành vi trái pháp luật hình sự.

C. Trái pháp luật hình sự có thể bị coi là tội phạm, có thể không bị coi là tội phạm.

D. Hành vi trái pháp luật hình sự có thể không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Câu 7.4.33. Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, nhận định nào sau đây là đúng?

A. Có thể áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

B. Có thể áp dụng hình phạt tù chung thân đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

C. Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, thì không khấu trừ thu nhập của người đó.

D. Khiển trách là một trong những hình phạt được áp dụng đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

Chương 8. Luật Hôn nhân và Gia đình Việt nam

Câu 8.1.1. Độ tuổi kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình là:

A. Nữ từ 18 tuổi trở lên; nam từ 20 tuổi trở lên

B. Nữ từ đủ 18 tuổi; nam từ đủ 20 tuổi

C. Mọi công dân từ 18 tuổi trở lên;

D. Nam, nữ từ 20 tuổi trở lên

Câu 8.1.2. Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nghiêm cấm việc kết hôn đối với những đối tượng nào?

A. Người đang có vợ hoặc chồng;

B. Người mất năng lực hành vi dân sự;

C. Giữa những người cùng dòng máu trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

D. Tất cả các đáp án .

Câu 8.1.3. Thủ tục kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình là:

A. Chỉ cần tổ chức tiệc cưới

B. Phải đăng ký kết hôn ở Ủy ban nhân dân nơi bên nam thường trú

C. Phải đăng ký kết hôn tại toà án

D. Phải đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân nơi bên nam hoặc bên nữ thường trú

Câu 8.1.4. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành thì những trường hợp nào sau đây không bị cấm kết hôn:

A. Có quan hệ trong phạm vi ba đời, có cùng dòng máu về trực hệ

B. Kết hôn với người bị nhiễm HIV/AIDS

C. Người mất năng lực hành vi dân sự

D. Người chưa có vợ, chồng kết hôn với người đang có vợ; chồng

Câu 8.1.5. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành thì kết hôn trái pháp luật là:

A. Xác lập quan hệ vợ chồng khi chưa đủ điều kiện kết hôn

B. Xác lập quan hệ vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn

C. Xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm các điều kiện kết hôn

D. Xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn khi đang bị nhiễm HIV

Câu 8.1.6. Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì tài sản riêng của vợ chồng bao gồm:

A. Chỉ là tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng; đồ dùng, tư trang cá nhân

B. Gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng; đồ dùng, tư trang cá nhân

C. Là tài sản sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân

D. Gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng; đồ dùng, tư trang cá nhân

Câu 8.1.7. Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành quy định chế độ tài sản của vợ chồng:

A. Bắt buộc tuân thủ theo quy định của pháp luật về tài sản chung và tài sản riêng.

B. Có thể tuân theo thoả thuận của vợ chồng sau khi đăng ký kết hôn hoặc theo quy định của pháp luật.

C. Chỉ do vợ chồng tự thoả thuận.

D. Có thể tuân theo thoả thuận của vợ chồng trước khi đăng ký kết hôn hoặc theo quy định của pháp luật.

Câu 8.1.9. Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định tại Điều 611 của Bộ luật dân sự là:

A. Quyền của cha mẹ

B. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ

C. Nghĩa vụ của cha mẹ

D. Trách nhiệm của cha mẹ

Câu 8.1.10. Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình thì quyền yêu cầu ly hôn của người chồng bị hạn chế khi nào?

A. Khi người vợ mắc bệnh nan y

B. Khi người vợ có thai, đang nuôi con dưới mười hai tháng tuổi

C. Khi người vợ có thai, đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi

D. Khi người vợ mắc bệnh nan y; hoặc đang có thai.

Câu 8.2.11. Việc đăng ký kết hôn theo quy định Luật hôn nhân được xác lập khi:

A. Ủy ban nhân dân có thẩm quyền tổ chức đăng ký kết hôn

B. Một trong hai bên kết hôn uỷ quyền cho nhau đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền.

C. Quan hệ hôn nhân xác lập sau khi tổ chức tiệc cưới

D. Toà án nơi hai bên kết hôn cư trú tổ chức đăng ký kết hôn.

Câu 8.2.12. Câu khẳng định nào sau đây đúng theo quy định của pháp luật hiện hành?

A. Bố dượng với con riêng của vợ được kết hôn với nhau

B. Con đẻ và con nuôi không được kết hôn với nhau.

C. Xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm các điều kiện kết hôn thì bị xử lý hôn .

D. Những người đã từng có mối quan hệ cha mẹ nuôi và con nuôi không được kết hôn với nhau.

Câu 8.2.13. Theo quy định của Luật về hôn nhân và gia đình thì khẳng định nào sau đây đúng:

A. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng không có quyền yêu cầu chia tài sản chung.

B. Mọi tài sản có trong thời kỳ hôn nhân đều là tài sản chung của vợ chồng.

C. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có quyền yêu cầu chia tài sản chung để tự kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác.

D. Vợ chồng không có quyền có tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân.

Câu 8.2.14. Theo quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng thì khẳng định nào sau đây đúng:

A. Vợ, chồng có trách nhiệm ngang nhau đối với tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng;

B. Vợ, chồng có quyền ủy quyền cho nhau trong mọi vấn đề;

C. Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng;

D. Khi ly hôn toàn bộ tài sản của vợ, chồng phải chia đôi

Câu 8.2.15. Theo quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng thì khẳng định nào sau đây đúng.

A. Quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng chỉ liên quan đến quyền sở hữu tài sản chung và tài sản riêng.

B. Quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng gồm quyền sở hữu, quyền thừa kế, quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng

C. Quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng không bao gồm quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng.

D. Quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng không bao gồm quyền thừa kế

Câu 8.2.16. Theo quy định của pháp luật về việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo thì khẳng định nào sau đây là đúng?

A. Mọi cặp vợ chồng không thể có con đều có thể nhờ mang thai hộ.

B. Chỉ cặp vợ chồng chưa từng có con chung, có xác nhận của cơ quan y tế về việc không thể sinh con mới được nhờ mang thai hộ.

C. Vợ chồng có xác nhận của cơ quan y tế về việc không thể sinh con thứ 2 được nhờ mang thai hộ.

D. Người phụ nữ độc thân có xác nhận của cơ quan y tế về việc không thể sinh con có thể nhờ mang thai hộ.

Câu 8.2.17. Theo quy định của pháp luật về con chung của vợ chồng thì khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Mọi trường hợp con sinh ra sau khi ly hôn không phải là con chung của vợ chồng.
- B. Con sinh ra nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là con chung của vợ chồng nhờ mang thai từ lúc thành thai.
- C. Con sinh ra trước thời kỳ hôn nhân không phải là con chung của vợ chồng.
- D. Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng.**

Câu 8.2.18. Sau khi kết hôn, bạn mới nhận thấy mình bị lừa dối thì bạn có quyền yêu cầu pháp luật xử lý như thế nào?

- A. Ly hôn
- B. Hủy kết hôn trái pháp luật.**
- C. Xử lý theo luật hình sự vì lý do lừa dối.
- D. Vẫn cho hôn nhân tiếp tục

Câu 8.2.19. Hai bạn đã đủ tuổi kết hôn nhưng lại không đăng ký kết hôn mà lại "sống thử". Pháp luật xử lý thế nào trong trường hợp này?

- A. Hủy hôn nhân trái pháp luật.
- B. Không công nhận hôn nhân.
- C. Xử phạt hành chính.
- D. Pháp luật không tác động.**

Câu 8.2.20 Theo quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con về tài sản thì khẳng định nào sau đây là sai:

- A. Tài sản riêng của con dưới mười lăm tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự thì do cha mẹ quản lý.
- B. Con từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi không có quyền định đoạt tài sản riêng; mọi trường hợp định đoạt tài sản phải có sự đồng ý của cha mẹ**
- C. Cha mẹ quản lý tài sản riêng của con dưới mười lăm tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, có tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ 9 tuổi trở lên.
- D. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và các thu nhập hợp pháp khác.

Câu 8.2.21. Theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình về hậu quả pháp lý sau ly hôn thì khẳng định nào sau đây là đúng:

- A. Tài sản của vợ chồng được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này
- B. Việc chia tài sản khi ly hôn do Toà án giải quyết.
- C. Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó.**

D. Nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên đã được đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn, nhà ở đó được chia đôi.

Câu 8.2.22. Đây là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con về nhân thân theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình?

A. Cha mẹ quyết định chế độ pháp lý về nhân thân của con, đặt họ tên, tôn giáo, quốc tịch; quản lý tài sản của con cái; là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự

B. Cha mẹ quyết định chế độ pháp lý về nhân thân của con, đặt họ tên, tôn giáo, quốc tịch, chỗ ở; là người đại diện theo pháp luật và có quyền định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.

C. Cha mẹ quyết định chế độ pháp lý về nhân thân của con, đặt họ tên, tôn giáo, quốc tịch, chỗ ở; là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.

D. Cha mẹ quyết định chế độ pháp lý về nhân thân của con, đặt họ tên, tôn giáo, quốc tịch, chỗ ở; là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự; Con từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng

Câu 8.3.23. K và H là vợ chồng hợp pháp, một thời gian sau K đã chung sống như vợ chồng với X và dùng toàn bộ thu nhập của mình để chi phí cho X. Khi H có thai đứa con thứ 2 thì yêu cầu K có trách nhiệm chu cấp tiền sinh hoạt phí cho gia đình nhưng K từ chối và bỏ đến nhà ở với X. Tình huống này được giải quyết như thế nào đúng theo quy định của pháp luật?

A. H có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái luật của K và X và yêu cầu chia số tài sản chung phát sinh giữa 2 vợ chồng bao gồm cả thu nhập của K trong suốt thời gian K chung sống với X, đồng thời yêu cầu K thực hiện nghĩa vụ chu cấp cho 2 đứa con chung của K và H.

B. K có quyền yêu cầu đơn phương ly hôn với H để hợp pháp hoá mối quan hệ với X.

C. H có quyền yêu cầu ly hôn và yêu cầu K thực hiện nghĩa vụ chu cấp cho 2 đứa con chung của H và K.

D. H có quyền yêu cầu ly hôn và yêu cầu chia số tài sản chung phát sinh giữa 2 vợ chồng bao gồm cả thu nhập của H trong suốt thời gian H chung sống với X, đồng thời yêu cầu K thực hiện nghĩa vụ chu cấp cho 2 đứa con chung của K và H.

Câu 8.3.24. K và H là vợ chồng hợp pháp, có tài sản chung là 500 triệu đồng, 2 người đã thoả thuận bằng văn bản chia đôi phần tài sản chung mỗi người 250 triệu cho mỗi người. Sau 3 năm K dùng tiền để kinh doanh thu được khoản lợi tức là 200 triệu đồng, hàng tháng H được hưởng lương là 5 triệu đồng và chi tiêu dùng hết cho đời sống gia đình. Sau đó K đã chung sống như vợ chồng với X và dùng số tiền lợi tức đó cho người tình của mình. Tình huống này được giải quyết như thế nào đúng theo quy định của pháp luật?

A. H có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái luật của K và X và yêu cầu chia đôi khoản lợi tức 200 triệu vì đó là tài sản chung của vợ chồng.

B. H có quyền yêu cầu ly hôn và yêu cầu chia đôi khoản lợi tức 200 triệu vì đó là tài sản chung của vợ chồng.

C. H có quyền yêu cầu ly hôn và không được yêu cầu chia đôi khoản lợi tức 200 triệu vì đó là tài sản riêng của K.

D. H có quyền yêu cầu ly hôn và yêu cầu chia số tài sản chung phát sinh giữa 2 vợ chồng bao gồm cả số tiền gốc 250 triệu và 200 triệu tiền lợi tức kinh doanh.

Câu 8.3.25. K và H cùng làng có tình cảm với nhau nên đã chung sống như vợ chồng từ năm 2013, mua chung 1 căn nhà trị giá 400 triệu. Tháng 03/2014, anh K đi làm xa và đã đăng ký kết hôn với chị X để hợp pháp hóa việc phân nhà tập thể của công ty, có một con chung sinh năm 2015. Tháng 06/2016, chị H biết mình có thai đi tìm anh K thì phát hiện được sự việc trên và yêu cầu anh K chấm dứt quan hệ với chị X, nhưng K không quay lại với H. Tình huống này được giải quyết như thế nào đúng theo quy định của pháp luật?

A. H có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái luật của K và X và yêu cầu chia đôi căn nhà là tài sản chung của vợ chồng.

B. H có quyền yêu cầu chia đôi căn nhà là tài sản chung của K và H, yêu cầu K có nghĩa vụ với con chung của K và H.

C. H có quyền yêu cầu ly hôn và yêu cầu chia đôi căn nhà là tài sản chung của K và H, yêu cầu K có nghĩa vụ với con chung của K và H.

D. H không có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái luật của K và X; H được yêu cầu chia đôi căn nhà là tài sản chung của K, H đồng thời yêu cầu K có nghĩa vụ với con chung của hai người.

Câu 8.3.26. Năm 2006, anh K được Cha mẹ mình tặng cho 1 căn nhà diện tích 40 m². Năm 2008, K kết hôn với H và có 2 con chung về sống chung trong căn nhà được tặng cho. Năm 2010, chị H cũng được bố mẹ mình tặng cho 1 mảnh đất trị giá 400 triệu. Hai vợ chồng có tài sản chung là 4 tỉ đồng. Năm 2014 anh K chết trong 1 tai nạn giao thông. Sau khi anh K chết, bố mẹ của K yêu cầu bà H trả lại căn nhà kèm với chia cho ông bà thừa kế một phần giá trị của một nửa mảnh đất của bà B với lý do căn nhà là do ông bà cho con trai mình, mảnh đất là tài sản có sau khi kết hôn nên có phần của anh K và ông bà không còn khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và hiện tại không có ai nuôi dưỡng, cấp dưỡng. Theo anh chị thì Tòa án sẽ giải quyết như thế nào?

A. Toà trả lại căn nhà cho bố mẹ anh K và yêu cầu chia thừa kế một phần giá trị mảnh đất là tài sản chung của vợ chồng K và H

B. Toà không trả lại căn nhà mà căn nhà là tài sản thừa kế của anh K nên được chia theo pháp luật về thừa kế, mảnh đất là tài sản riêng của chị H nên không được đưa vào chia thừa kế.

C. Toà trả lại căn nhà cho bố mẹ anh K và không thực hiện yêu cầu chia thừa kế một phần giá trị mảnh đất do mảnh đất là tài sản riêng của chị H.

D. Toà không trả lại căn nhà mà căn nhà là tài sản thừa kế của anh K nên được chia theo pháp luật về thừa kế và thực hiện yêu cầu chia thừa kế một phần giá trị mảnh đất là tài sản chung của vợ chồng K và H

Câu 8.4.27. Theo quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng thì khẳng định nào sau đây đúng.

A. Tài sản chung của vợ chồng là tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung và vợ chồng không thể chia tài sản chung.

B. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

C. Tài sản chung của vợ chồng là tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và vợ chồng đều có quyền và nghĩa vụ chiếm hữu, sử dụng

D. Tài sản chung của vợ chồng là tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trước thời kỳ hôn nhân

Câu 8.4.28. Theo quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ tài sản riêng của vợ chồng thì khẳng định nào sau đây đúng:

A. Vợ; chồng có toàn quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình

B. Vợ; chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản riêng của mình và việc định đoạt tài sản riêng đã đưa vào sử dụng chung là nguồn sống duy nhất của gia đình phải được sự thoả thuận của cả vợ chồng.

C. Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình và việc định đoạt tài sản riêng đã đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình phải được sự thoả thuận của cả vợ chồng.

D. Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình và việc chiếm hữu tài sản riêng đã đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình phải được sự thoả thuận của cả vợ chồng.

Câu 8.4.29. Theo quy định của pháp luật về hậu quả pháp lý sau ly hôn thì khẳng định nào sau đây là sai:

A. Sau khi ly hôn, vợ, chồng vẫn có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng tất cả con chung của hai người.

B. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con

C. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này

D. Sau khi ly hôn con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, nếu các bên không có thoả thuận khác.

Câu 8.4.30. Theo quy định của pháp luật về quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con hoặc đại diện theo pháp luật cho con của cha mẹ thì khẳng định nào sau đây là đúng:

A. Không thể bị hạn chế

B. Bị hạn chế khi cha mẹ không nuôi dưỡng, chăm sóc con cái đúng nghĩa vụ

C. Bị hạn chế khi cha mẹ đã bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con và cha, mẹ đã bị Toà án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên không phải thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con.

D. Bị hạn chế khi cha mẹ đã bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con và cha, mẹ đã bị Toà án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con.

Chương 9. Pháp luật về phòng chống tham nhũng

Câu 9.1.1. Luật Phòng chống tham nhũng quy định công dân có quyền gì:

- A. Thẩm tra, xác minh hành vi tham nhũng
- B. Điều tra, thanh tra hành vi tham nhũng
- C. Đấu tranh với hành vi tham nhũng
- D. Phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng**

Câu 9.1.2 Luật Phòng chống tham nhũng quy định những hành vi nào bị nghiêm cấm dưới đây:

- A. Cấm các phương tiện thông tin đại chúng đưa tin về tham nhũng
- B. Cấm các cơ quan tổ chức cung cấp thông tin về tham nhũng cho các cơ quan đại chúng
- C. Cấm đe dọa, trả thù, trù dập người phát hiện và tố cáo hành vi tham nhũng**
- D. Không quy định điều cấm

Câu 9.1.3. Pháp luật quy định tham nhũng là:

- A. Hành vi của người có chức vụ.
- B. Hành vi của người lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.
- C. Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn của người có chức vụ, quyền hạn .
- D. Hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.**

Câu 9.1.4 Người có chức vụ, quyền hạn theo Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 bao gồm những người:

- A. Cán bộ, công chức, viên chức;
- B. Cán bộ, công chức, viên chức; Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân
- C. Cán bộ, công chức, viên chức; Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật trong đơn vị thuộc Công an nhân dân.
- D. Cán bộ, công chức, viên chức; Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân**

Câu 9.1.5. Hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý là hành vi:

- A. Tham ô tài sản
- B. Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản
- C. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi**
- D. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản

Câu 9.2.6. Câu nào đúng về nguyên tắc xử lý tham nhũng theo Luật PCTN

- A. Mọi hành vi tham nhũng đều phải được phát hiện và ngăn chặn
- B. Mọi hành vi tham nhũng đều phải được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời nghiêm minh**

- C. Mọi hành vi tham nhũng đều phải được xử lý kịp thời
- D. Mọi hành vi tham nhũng đều phải được phát hiện, xử lý kịp thời

Câu 9.2.7. Theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng thì hành vi nào dưới đây là những hành vi những nhiều vì vụ lợi:

- A. Sử dụng tài sản của Nhà nước vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn;
- B. Cửa quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhằm đòi hỏi, ép buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác phải nộp những khoản chi phí ngoài quy định;**
- C. Sử dụng chức vụ, quyền hạn, ảnh hưởng của mình để gây khó khăn cho việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc làm sai lệch kết quả các hoạt động trên;
- D. Hối lộ, môi giới hối lộ để được giao, phê duyệt dự án cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương

Câu 9.2.8. Hành vi nào sau đây được xác định là hành vi tham nhũng:

- A. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác;
- B. lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản;
- C. Trộm cắp tài sản nhà nước.
- D. Đưa hối lộ, môi giới hối lộ**

Câu 9.2.9. Người có hành vi nhận hối lộ thì:

- A. Luôn bị coi là phạm tội nhận hối lộ
- B. Bị coi là phạm tội nhận hối lộ nếu của hối lộ có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên
- C. Không bị coi là phạm tội nhận hối lộ
- D. Bị coi là phạm tội nhận hối lộ nếu của hối lộ có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên hoặc dưới 2 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng**

Câu 9.2.10. Hành vi nào dưới đây bị coi là hành vi tham nhũng.

- A. Lạm quyền trong khi thi hành công vụ
- B. Vượt quá quyền hạn trong khi thực thi nhiệm vụ
- C. Lạm quyền vì vụ lợi
- D. Lạm quyền trong khi thi hành công vụ vì vụ lợi**

Câu 9.2.11. Người có hành vi tham ô tài sản

- A. Luôn bị coi là phạm tội tham ô tài sản
- B. Không bị coi là phạm tội tham ô tài sản
- C. Bị coi là phạm tội tham ô tài sản nếu tài sản tham ô có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên hoặc dưới 2 triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng**
- D. Bị coi là phạm tội tham ô tài sản nếu tài sản tham ô có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên

Câu 9.2.12. Hành vi nào dưới đây bị coi là hành vi tham nhũng:

- A. Lợi dụng chức vụ quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi**

- B. Gây trở ngại cho người khác để làm lợi cho bản thân
- C. Cản trở công việc của người khác
- D. Cản trở công việc của người khác vì vụ lợi

Câu 9.2.13. Hành vi nào dưới đây bị coi là hành vi tham nhũng.

- A. Mạo danh trong khi thực hiện nhiệm vụ
- B. Giả mạo trong công tác vì vụ lợi**
- C. Giả mạo giấy tờ
- D. Mạo danh vì vụ lợi

Câu 9.2.14. Hành vi nào dưới đây bị coi là hành vi tham nhũng.

- A. Những nhiễu vì vụ lợi**
- B. Gây khó khăn phiền hà cho dân
- C. Cướp quyền hách dịch khi thi hành công vụ
- D. Gây khó khăn phiền hà cho dân khi thi hành công vụ

Câu 9.2.15. Hành vi nào dưới đây không bị coi là hành vi tham nhũng.

- A. Nhận hối lộ
- B. Những nhiễu vì vụ lợi
- C. Sử dụng tài sản của cơ quan lên đến 1 triệu đồng**
- D. Lợi dụng chức vụ quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của nhà nước vì vụ lợi

Thái Nguyên, ngày tháng 9 năm 2023

TRƯỞNG BỘ MÔN

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TS. Nguyễn Thị Thu Thủy

ThS. Dương Thị Thủy Linh